



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023

MỤC LỤC

| | | |
|-----------|---|-----------|
| 01 | THÔNG TIN CHUNG | 03 |
| | Thông tin doanh nghiệp Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi Lịch sử hình thành và phát triển Ngành nghề và địa bàn kinh doanh Thông tin về mô hình quản trị , tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý Định hướng phát triển Các rủi ro | |
| 02 | TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM | 10 |
| | Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh Tổ chức và nhân sự Tình hình tài chính Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty | |
| 03 | BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 15 |
| | Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Tình hình tài chính Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý Kế hoạch phát triển tương lai | |
| 04 | ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÔNG TY | 18 |
| | Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty Các kế hoạch, định hướng của HĐQT | |
| 05 | QUẢN TRỊ CÔNG TY | 20 |
| | Hội đồng quản trị Ban kiểm soát Các giao dịch, thù lao và lợi ích của HĐQT và BKS | |
| 06 | BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 24 |

THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin doanh nghiệp

| | |
|----------------------------------|--|
| Tên giao dịch | Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình |
| Giấy phép thành lập và hoạt động | 16/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 29/09/2006 |
| Mã thành viên | 018 |
| Vốn điều lệ | 1.011.500.000.000 VNĐ |
| Địa chỉ | Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội |
| Điện thoại | 024 3562 4626 |
| Fax | 024 3562 4628 |
| Website | www.abs.vn |

2. Tầm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi

| | |
|-----------------|---|
| Tầm nhìn | Tài chính thịnh vượng – Cuộc sống bình an |
| Sứ mệnh | Đồng hành cùng khách hàng trên hành trình đầu tư cho tương lai |
| Giá trị cốt lõi | <ul style="list-style-type: none">- Chia sẻ & gắn kết- Tinh thần làm chủ- Khách hàng làm trọng tâm- Đổi mới sáng tạo- Cá nhân vượt trội |

3. Lịch sử hình thành và phát triển

| Thời gian | Sự kiện |
|-----------|--|
| 2006 | ABS chính thức được thành lập, vốn điều lệ 50 tỷ đồng. Địa chỉ trụ sở chính: 101 Láng Hạ, Đống Đa, TP. Hà Nội Thành viên Sở GDCK TP. HCM và Hà Nội |
| 2007 | Tăng vốn điều lệ lên 330 tỷ đồng. Thành lập chi nhánh Hải Phòng tại số 07 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng |
| 2008 | Tăng vốn điều lệ lần 2 lên 397 tỷ đồng. Top 10 Công ty Chứng khoán có quy mô vốn hoạt động lớn nhất. Thành lập chi nhánh Hồ Chí Minh tại số 118 Nguyễn Cư Trinh, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| 2009 | Thành lập chi nhánh Vũng Tàu tại số 21 Lê Lợi, P. 4, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thành lập chi nhánh Thái Bình tại số 399 Lê Quý Đôn, P. Lê Hồng Phòng, TP. Thái Bình. Cúp vàng Doanh nghiệp Hội nhập và Phát triển năm 2009 |
| 2011 | Chuyển địa điểm chi nhánh Hải Phòng đến số 09 Trần Hưng Đạo, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng |

| | |
|------|---|
| 2013 | Thành lập chi nhánh Huế số 41-43 Bến Nghé, P. Phú Hội, TP Huế. Nằm trong danh sách 10 công ty chứng khoán có thị phần lớn nhất sàn HSX và HNX. Đạt Top 50 Nhân hiệu nổi tiếng Việt Nam do Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam bình chọn |
| 2014 | Chuyển địa điểm chi nhánh Đà Nẵng số 17 Đặng Từ Kính, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Doanh nhân Văn hóa – Doanh nghiệp mạnh phát triển bền vững 2014 |
| 2018 | Chuyển Trụ sở chính đến Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội |
| 2019 | Chuyển địa điểm chi nhánh Đà Nẵng đến Tầng 08, Tòa nhà số 255 Lê Duẩn, Phường Tân Chính, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng Chuyển địa điểm chi nhánh Vũng Tàu đến Tầng 1, số 370 Lê Hồng Phong, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 2020 | Kết quả kinh doanh đạt 183% so với kế hoạch. Tổng tài sản: 860 tỷ đồng Nằm trong Top công ty chứng khoán có thị phần môi giới trái phiếu Chính phủ Quý I/2020 Top 50 Thương hiệu mạnh Asean năm 2020 |
| 2021 | Tăng vốn điều lệ lên hơn 1000 tỷ đồng. Đứng thứ 6 trong Top 10 đơn vị tư vấn trái phiếu trong 9 tháng đầu năm 2021. Top 10 Thương hiệu mạnh hàng đầu Việt Nam năm 2021 Top 50 Nhân hiệu nổi tiếng Việt Nam năm 2021 |
| 2022 | Thay đổi nhận diện thương hiệu ABS tại Hội sở và tất cả các chi nhánh. |
| 2023 | Thành lập Chi nhánh Hà Nội số 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội Giải thưởng: Best Stock Trading App ABS Invest - Viet Nam 2023 |

4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a. Ngành nghề kinh doanh

Công ty đã được cấp phép và thực hiện đầy đủ các dịch vụ kinh doanh đối với Công ty chứng khoán, bao gồm các dịch vụ:

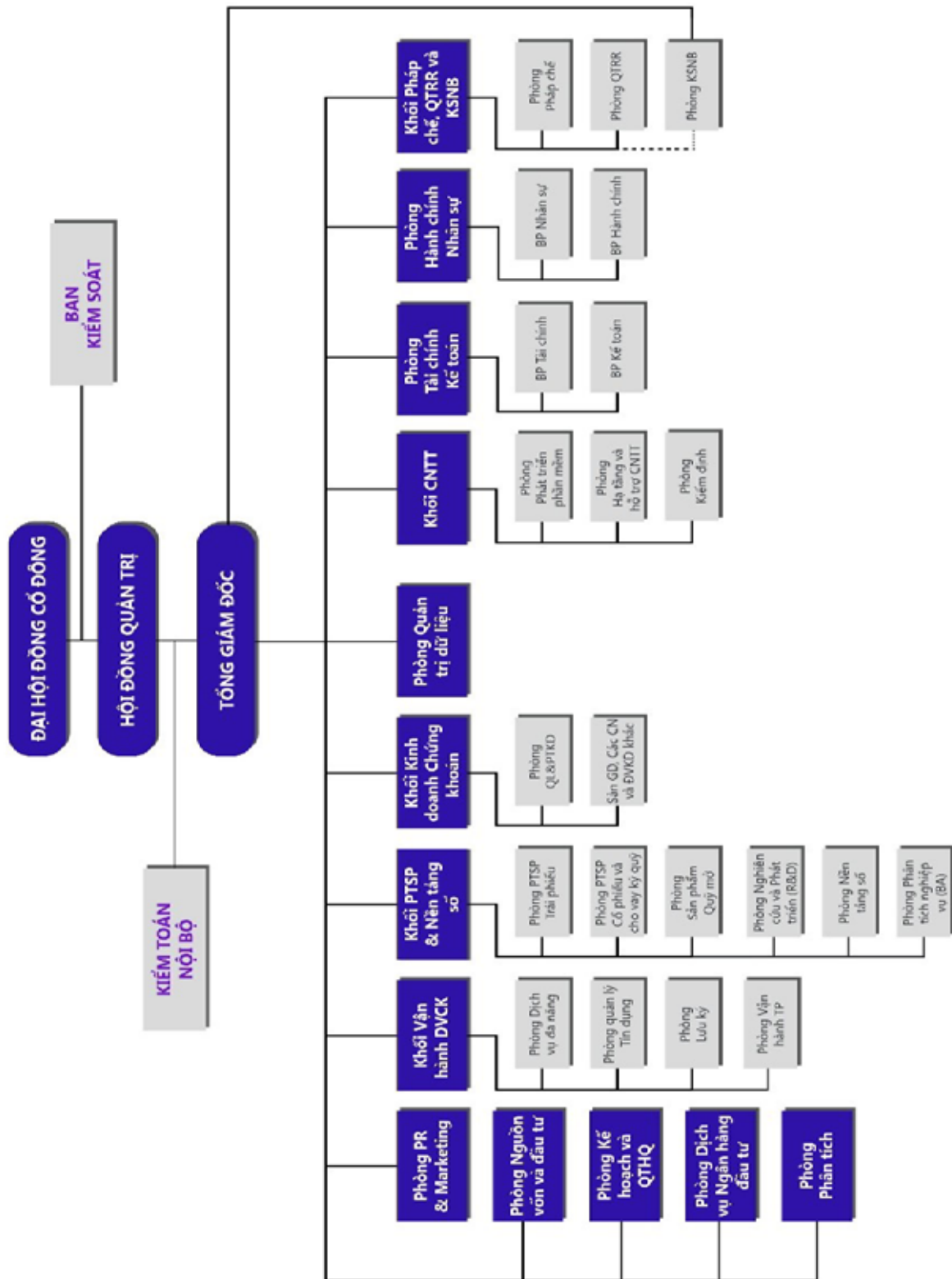
Môi giới chứng khoán

- Tự doanh chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp

b. Địa bàn kinh doanh

| STT | ĐIỂM KINH DOANH | ĐỊA CHỈ | ĐIỆN THOẠI |
|------------|------------------------|---|-------------------|
| 1 | Sàn giao dịch Hội sở | Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội | 024 3562 4626 |
| 2 | Chi nhánh Hà Nội | Số 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội | 024 3562 4861 |
| 3 | Chi nhánh Bắc Ninh | Số 10 Nguyễn Đăng Đạo, Phường Tiền An, TP. Bắc Ninh | 0222 389 3088 |
| 4 | Chi nhánh Thái Bình | Số 399 Lê Quý Đôn, TP. Thái Bình | 0227 625 5556 |
| 5 | Chi nhánh Hải Phòng | P131 - Tầng 1, Tòa nhà Thành Đạt 1- Số 3, Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng | 0225 356 9191 |
| 6 | Chi nhánh Đà Nẵng | Tầng 08, Tòa nhà số 255 Lê Duẩn, Phường Tân Chính, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng | 0236 365 3992 |
| 7 | Chi nhánh Hồ Chí Minh | Tầng 2, Phòng 201, Tòa nhà SMART VIEW số 161A-163-165 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM | 028 3838 9655 |
| 8 | Chi nhánh Vũng Tàu | Tầng 1, số 370 Lê Hồng Phong, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 0254 354 3166 |
| 9 | Chi nhánh Huế | Tầng 1, số 62 Nguyễn Tri Phương, TP. Huế | 0234 3831 133 |

5. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



6. Định hướng phát triển chung của công ty

- Trọng tâm của ABS là chuyển đổi công nghệ và số hóa, nhằm phát triển năng lực bán hàng trực tuyến và nâng cao hiệu quả hoạt động, sử dụng dữ liệu lớn để phân tích hành vi khách hàng và cung cấp đa dạng sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số.
- Về mặt công nghệ, ABS đặt mục tiêu xây dựng nền tảng đầu tư ưu việt all-in-one đáp ứng nhu cầu của khách hàng đầu tư (giao dịch, quản lý tài sản, phân tích đầu tư, công cụ hỗ trợ, kiến thức đầu tư, mạng xã hội đầu tư...).
- Về mặt sản phẩm, ABS sẽ tập trung vào phát triển bộ sản phẩm đầu tư toàn diện, các giải pháp và sản phẩm hợp tác, xây dựng các chương trình ưu đãi theo phân hạng khách hàng, hành trình khách hàng sử dụng sản phẩm đầu tư theo phân khúc và kết hợp với ABB. Đây sẽ là một trong những chiến lược trọng điểm để phát huy cơ sở khách hàng và lực lượng bán hàng của ngân hàng, cùng với ngân hàng tạo lợi thế cạnh tranh về sản phẩm và giải pháp cho khách hàng để thu hút, giữ chân và gia tăng doanh thu trên khách hàng cho cả ABB và ABS.
- Về kênh bán, ABS phát triển đa dạng kênh bán qua đội ngũ môi giới, cộng tác viên, văn phòng đại diện tại các tỉnh, hợp tác với các đối tác nhằm thúc đẩy bán chéo các sản phẩm...
- Về mặt truyền thông và tiếp thị, ABS hướng đến định vị thương hiệu công ty chứng khoán có nền tảng công nghệ hàng đầu phục vụ giao dịch sản phẩm đầu tư; đào tạo kiến thức giúp nhà đầu tư mới; và cung cấp nền tảng lựa chọn nhà tư vấn tin cậy, minh bạch dựa trên kết quả đầu tư thực và do khách hàng đánh giá.

7. Các rủi ro

a. Kinh tế thế giới

Nền kinh tế thế giới trong năm 2023 tiếp tục chậm lại đà tăng trưởng. Chiến tranh Nga – Ukraine đã kéo dài thành một cuộc chiến trường kỳ, trong khi đó xung đột giữa Israel – Hamaz đã được mở rộng trở thành cuộc chiến lớn nhất tại Trung Đông trong nhiều năm qua, trực tiếp ảnh hưởng đến eo biển Hormuz, tuyến đường biển nhộn nhịp nhất thế giới. Hoạt động sản xuất toàn cầu suy giảm do nhu cầu tiêu dùng phục hồi yếu sau đại dịch. Chỉ số PMI sản xuất tại châu Âu và Trung Quốc liên tục dưới ngưỡng 50, thể hiện sản xuất suy giảm dần qua các tháng. Fed tiếp tục tăng lãi suất lên mức cao nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính 2008 khiến USD tăng giá, gây ra những tác động tiêu cực đối với hệ thống kinh tế toàn cầu. Thiên tai do biến đổi khí hậu khiến sản lượng giảm khiến giá cả nhiều mặt hàng nông sản chủ chốt tăng mạnh. Rào cản thương mại toàn cầu ngày càng gia tăng, do sự phân mảnh kinh tế giữa các khối nước bị chia rẽ bởi các xung đột chính trị và việc tái sắp xếp chuỗi cung ứng toàn cầu đã đi được một chặng đường dài, đưa sản xuất về bên trong các thị trường tiêu thụ. Tăng trưởng thương mại toàn cầu được IMF nhận định giảm từ 5,2% năm 2022 xuống 2,0% năm 2023, thấp hơn nhiều so với mức trung bình 4,9% của giai đoạn 2000 – 2019.

Với một số nền kinh tế lớn:

- Hoa Kỳ được kỳ vọng sẽ bắt đầu hạ lãi suất trong năm nay sau khi đưa lãi suất cơ bản lên mức 5,5% - mức cao nhất hơn 20 năm qua – trong năm 2023. Theo khảo sát hàng tháng mới nhất của Bloomberg, tăng trưởng GDP Mỹ dự kiến trung bình 2.2% trong năm nay, gấp đôi mức dự báo hồi tháng 9. Khả năng xảy ra suy thoái trong 12 tháng tới giảm xuống 35%, là mức thấp nhất kể từ tháng 7/2022.

Nhật Bản đã liên tiếp rơi vào suy thoái trong những năm gần đây bất chấp việc liên tục áp dụng chính sách lãi suất âm xuyên suốt 2023. Cường quốc về kinh tế này thậm chí đã đánh mất vị thế thứ 3 thế giới vào tay Liên bang Đức. Đồng Yên Nhật xuống mức thấp nhất trong vòng 34 năm trở lại đây mặc dù BoJ đã tiến hành xoay trục chính sách tiền tệ khi lần đầu tăng lãi suất

kể từ 2007. IMF đã đưa ra mức dự báo tăng trưởng của nền kinh tế xứ sở hoa anh đào chỉ ở mức 1,0%.

- Nền kinh tế Trung Quốc từng được kỳ vọng sẽ phục hồi thần tốc trong 2023 sau khi mở cửa trở lại nhưng cho đến nay, quốc gia tỷ dân này chỉ đem lại những thất vọng khi phải đối mặt với các vấn đề nan giải như khủng hoảng thị trường bất động sản, chi tiêu yếu và tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ở mức kỷ lục do hậu quả của sự phát triển nhanh quá mức trong thập kỷ trước. Nền kinh tế Trung Quốc được dự báo sẽ tiếp tục giảm tốc cho tới năm 2028 và sẽ chỉ đạt tốc độ tăng trưởng 4,6% trong năm 2024 này.

Trong số các nền kinh tế ASEAN, Philippines được dự báo sẽ dẫn đầu tăng trưởng, với mức tăng trưởng dự kiến 6,3% trong năm nay. Tiếp sau là Campuchia (6,2%), Việt Nam (6%), Indonesia (5,2%), Malaysia (5%). Trong khi đó, Thái Lan và Singapore dự báo tăng trưởng lần lượt 3,3% và 2,6%. Riêng đối với khu vực ASEAN + 3 (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản), AMRO dự báo tăng trưởng sẽ đạt mức 4,5% trong năm nay, cao hơn mức ước tính 4,4% trong năm ngoái, nhờ nhu cầu trong khu vực ổn định và xuất khẩu tăng.

b. Kinh tế Việt Nam

Chỉ tiêu GDP: GDP cả năm 2023 của Việt Nam đạt khoảng 430 tỷ USD, tăng 5,05% so với năm trước, thuộc nhóm tăng trưởng cao nhất khu vực và thế giới. Dù chưa đạt mục tiêu đề ra là 6-6,5% nhưng đây là mức tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới suy yếu. Nhiều sự kiện quan trọng như Việt Nam trở thành đối tác chiến lược toàn diện với 3 cường quốc lớn như Mỹ, Nhật Bản và Australia đồng thời chủ trương hạ lãi suất xuống mức thấp kỷ lục kể từ cuối năm 2023 sẽ là động lực to lớn cho sự hồi phục của kinh tế Việt Nam trong 2024

Tăng trưởng GDP Việt Nam cả năm 2024 được dự báo ở mức 6,7%, cụ thể mức tăng trưởng sẽ gia tăng từ 6,2% trong nửa đầu năm lên mức 6,9% trong nửa cuối năm nay. Tuy nhiên vẫn còn nhiều rủi ro. Cụ thể, Ngân hàng Phát triển châu Á nhận định rằng vẫn tồn tại các vấn đề có tính hệ thống trong giải ngân vốn đầu tư công và những yếu kém mang tính cơ cấu của nền kinh tế. Thêm nữa, kinh tế toàn cầu tăng chậm lại đáng kể và Trung Quốc phục hồi kém có thể ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu, hoạt động sản xuất và việc làm của Việt Nam.

Chỉ tiêu CPI: Năm 2024, chính phủ sẽ tiếp tục tăng học phí, dịch vụ y tế công theo lộ trình. Thiên tai, hạn hán do El Nino và thiên tai dịch bệnh có thể khiến giá lương thực, thực phẩm tăng cao. Trong khi giá điện có thể tiếp tục bị điều chỉnh tăng thêm do giá bán vẫn dưới giá thành theo yêu cầu của EVN. Nhiều địa phương điều chỉnh tăng giá nước bán lẻ. Cung tiền và tín dụng dự báo tăng mạnh ~14.5% svck. Giá USD tăng cao làm tăng chi phí nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu.

Căng thẳng ở Biển Đỏ, vốn chiếm 40% khối lượng vận tải tuyến châu Á – châu Âu, khiến chi phí vận tải biển tăng, làm tăng chi phí nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu (trong đó có mặt hàng quan trọng là xăng dầu), giảm sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Giá vé BOT được điều chỉnh tăng tại 48 trạm thu phí khiến tăng chi phí vận chuyển nội địa, tăng giá hàng hóa. Đầu tháng 7/2023. Chính phủ đã điều chỉnh mức tăng lương cơ sở thêm 20,8%. Đầu tháng 7/2024,

Chính phủ sẽ điều chỉnh tăng mức tiền lương của công chức, viên chức; và tăng mức lương tối thiểu vùng thêm 6%. Do lương tối thiểu vùng áp dụng cho khu vực doanh nghiệp tư nhân, dự kiến sẽ làm tăng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Tỷ giá: Năm 2023 là một năm đầy áp lực với tỷ giá VND/USD khi liên tiếp tạo những đỉnh mới, đã có lúc xấp xỉ 24.800VND/USD, trong bối cảnh Fed liên tục tăng lãi suất để kìm hãm lạm phát. Trong khi đó, Ngân hàng Nhà nước lại chủ trương hạ lãi suất xuống mức thấp kỷ lục để hỗ trợ các doanh nghiệp hồi phục. Tỷ giá VND/USD gia tăng là do chính sách tiền tệ của 2 quốc gia có sự trái ngược hoàn toàn. Dòng vốn ngoại liên tục bán ròng trong năm 2023 trên thị trường chứng khoán Việt Nam, đây là năm bán ròng cao kỷ lục của khối ngoại trong nhiều năm trở lại đây, cho thấy sức hấp dẫn của thị trường chứng khoán Việt Nam đã giảm sút trong năm 2023 so với các kênh đầu tư khác.

Tuy nhiên khi Fed bắt đầu giảm lãi suất trong năm nay, tỷ giá VND/USD sẽ có cơ hội hạ nhiệt trở lại khi DXY giảm. Chúng tôi dự báo tỷ giá trong 2024 sẽ tăng khoảng 2-3%, với dự trữ ngoại hối cuối 2024 tăng thêm 3 tỷ USD so với 2023.

Lãi suất: Với sự hỗ trợ của chính phủ và mặt bằng lãi suất thấp, chúng tôi dự báo tăng trưởng tín dụng cả năm 2024 sẽ ở mức 14,5 - 15%, cao hơn mức 13,7% năm 2023. Với ngành bất động sản, tín dụng sẽ tăng cả ở phân khúc kinh doanh BĐS lẫn vay tiêu dùng mua nhà do lãi suất cho vay mua nhà đã giảm đáng kể về quanh 6,5-7,5%/năm cho giai đoạn 2-3 năm đầu của hợp đồng vay. Mặt bằng lãi suất huy động dự kiến duy trì ở mức thấp trong nửa đầu năm, có thể chịu áp lực tăng lên khi nhu cầu tín dụng tăng trở lại, hoặc khi nợ xấu tăng lên (dự kiến trong 6T cuối năm 2024). Đặc biệt nếu dòng vốn đầu tư gián tiếp bị rút ra khỏi Việt Nam với khối lượng lớn, NHNN buộc phải tăng lãi suất để bảo vệ tỷ giá, tương tự như hồi Q4/2022.

c. Thị trường chứng khoán Việt Nam

Năm 2023 là một năm đầy thăng trầm của thị trường chứng khoán Việt Nam, VN-Index khởi đầu năm với 1000 điểm và đã nhanh chóng tăng vùng đỉnh 1250 với nhiều triển vọng tươi sáng, tuy nhiên đã mau chóng quay trở lại điểm xuất phát khi giảm tới 18% giá trị chỉ trong vòng 50 phiên giao dịch. Giá trị giao dịch trung bình/phiên của VN-Index duy trì ở mức thấp từ cuối năm 2022, giảm ~60% svck do mức nền cao của năm trước. GTGD trung bình/phiên đạt đỉnh 23.437 tỷ đồng vào tháng 9, tăng +73,7% svck. Đây cũng là mức cao nhất kể từ tháng 4/2022.

Về mặt định giá, VN-Index đã giảm xuống mức đáy dài hạn giữa tháng 11/2022. Từ đó đến cuối 2023, VN-Index đã tăng trở lại với P/E 2023 ở mức 13,9x, thấp hơn mức bình quân 3 năm là 14,5x. Tuy nhiên P/E 2024F ước tính ở mức 12,1x, tương đương mức -1 lần độ lệch chuẩn quá khứ. Mức định giá này khá hấp dẫn trong trung và dài hạn.

duy trì ở mức thấp trong ít nhất nửa đầu năm 2024 do nhu cầu tín dụng chưa hồi phục ngay và thanh khoản hệ thống ngân hàng vẫn dồi dào.

ABS dự báo VN-Index năm 2024 tăng vượt đỉnh năm 2023 và hướng tới mục tiêu 1320-1340 -1358 điểm trong kịch bản chủ đạo. Mức định giá được nâng lên nhờ vào sự cải thiện của cả KQKD của doanh nghiệp và dòng tiền thị trường, trên nền mặt bằng lãi suất được duy trì ở mức thấp.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

| STT | Chỉ tiêu | Thực hiện | Kế hoạch | Thực hiện | % tăng giảm | % tăng giảm |
|-----|--|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------|--------------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2023 | TH2023/ KH 2023 | TH2023/ TH 2022 |
| 1 | Chỉ số Vn-index | 1,007.09 | | 1,129.93 | | 12.20% |
| 2 | Doanh thu hoạt động | 363,638,445,420 | 472,723,394,169 | 304,912,639,828 | -35.50% | -16.15% |
| 3 | Chi phí hoạt động kinh doanh | 131,744,336,950 | 229,698,932,824 | 130,578,661,039 | -43.15% | -0.88% |
| 4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 71,211,966,307 | 83,436,471,378 | 80,218,786,122 | -3.86% | 12.65% |
| 5 | Dự phòng tài chính (>0: trích lập, <0: hoàn nhập) | 4,108,302,644 | - | 472,530,400 | | -88.50% |
| 6 | Lợi nhuận kế toán trước thuế (chưa trích lập) | 114,379,893,499 | 159,587,989,968 | 94,437,243,143 | -40.82% | -17.44% |
| 7 | Lợi nhuận kế toán trước thuế (sau khi trích lập) | 110,271,590,855 | 159,587,989,968 | 93,964,712,743 | -41.12% | -14.79% |
| 8 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 87,546,127,456 | 127,670,391,974 | 73,854,160,969 | -42.15% | -15.64% |

Năm 2023 là một năm khó khăn của thị trường chứng khoán Việt Nam, chỉ số VNindex tăng 12.2%. Tình hình suy giảm chung của thị trường chứng khoán cũng ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của công ty.

Năm 2023, doanh thu toàn công ty đạt 304.9 tỷ tương ứng với mức giảm 16.15% so với năm 2022, mức giảm này chủ yếu đến từ doanh thu từ hoạt động cho vay, hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.

Chi phí kinh doanh năm 2023 giảm 0.88% so với năm ngoái. Đối với chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2023 tăng 12.65% so với năm 2022 và giảm 3.86% so với kế hoạch. Về tổng thể, lợi nhuận trước thuế đạt 93.9 tỷ giảm 14.79% so với năm 2022 và giảm 41.12% so với kế hoạch đề ra.

2. Tổ chức nhân sự

a. Danh sách Ban điều hành

| STT | Họ và tên | Chức danh | Ngày sinh | Số CMT | Ngày cấp | Nơi cấp |
|-----|-----------------|-------------------|------------|--------------|------------|---------------------------|
| 1 | Nhâm Hà Hải | Tổng Giám đốc | 19/12/1977 | 017077000139 | 25/09/2023 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH |
| 2 | Đặng Hải Chung | Phó Tổng Giám đốc | 11/10/1980 | 001080018410 | 04/11/2020 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH |
| 3 | Lê Thị Thu Hiền | Kế toán trưởng | 16/01/1983 | 034183001341 | 16/05/2023 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH |

Các thành viên Ban điều hành không sở hữu cổ phần biểu quyết trong công ty.

b. Tình hình thay đổi trong Ban điều hành

| Họ và tên/ Chức danh đầu kỳ | Họ và tên/ Chức danh thay đổi trong kỳ | Ngày thay đổi | Ngày kết thúc | Họ và tên/ Chức danh cuối kỳ | Ngày thay đổi | Lí do thay đổi |
|--|--|---------------|---------------|--|---------------|----------------|
| Ông Nhâm Hà Hải/ Tổng Giám đốc | | | | Ông Nhâm Hà Hải/ Tổng Giám đốc | | |
| Ông Đặng Hải Chung/ Phó Tổng Giám đốc | | | | Ông Đặng Hải Chung/ Phó Tổng Giám đốc | | |
| Bà Lê Thị Thu Hiền /Kế toán trưởng | | | | Bà Lê Thị Thu Hiền /Kế toán trưởng | | |

c. Chính sách đối với người lao động

Năm 2023, ngành Chứng khoán vẫn đối mặt với nhiều thách thức, nhưng ABS đã không ngừng nỗ lực giữ chân nhân tài và tinh gọn bộ máy. Đầu năm 2023, ABS có 152 nhân sự, và cuối năm số CBNV là 142 người.

Trong năm qua, ABS tập trung nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên, không chỉ qua việc cung cấp kiến thức chuyên môn mà còn thông qua các khóa huấn luyện kỹ năng mềm. Các khóa đào tạo về Quản trị dữ liệu & Ngôn ngữ SQL, kỹ năng chinh phục khách hàng, ứng dụng Typeform và các ứng dụng trong công việc, cũng như nghiệp vụ vận hành trái phiếu riêng lẻ, phân tích đầu tư chứng khoán... đã thu hút sự quan tâm đông đảo và nhận được phản hồi tích cực của các CBNV Công ty. Nhiều giảng viên và học viên nội bộ đã được vinh danh với bằng khen, chứng chỉ vì sự nỗ lực tích cực trong quá trình đào tạo.

Để đảm bảo sự gắn kết và phát triển bền vững, Ban lãnh đạo thường xuyên xem xét chế độ lương thưởng của nhân viên. Tổng cộng, trong năm 2023, đã có 30 CBNV được tăng lương, chủ yếu tập trung vào nhóm Môi giới phát triển khách hàng. Nhìn chung, Ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng đến sức khỏe và tinh thần của nhân viên.

Trong năm 2023, Công ty đã kiện toàn đội ngũ Công đoàn và bầu ra Ban chấp hành mới, trẻ trung, năng động, là cầu nối hiệu quả giữa Ban lãnh đạo và nhân viên. Năm 2023, Công ty cùng BCH Công đoàn đã tổ chức nhiều hoạt động gắn kết như Team building, Tổng kết 6 tháng đầu năm tại Hải Tiến - Thanh Hóa, Outing nhân dịp Sinh nhật Công ty tại Trung Nham - Ninh Bình,

cùng với các hoạt động gắn kết nhân ngày Quốc tế Phụ nữ 08/03, Ngày hội gia đình 01/6, Tết Trung thu.... Các hoạt động thăm hỏi chế độ sinh con, ốm đau, hiếu hi... cũng được thực hiện đầy đủ và nghiêm túc. Đồng thời, công ty duy trì các gói bảo hiểm sức khỏe không bắt buộc cho toàn thể CBNV (chi trả chi phí 100%) giúp hỗ trợ cho CBNV trong điều trị nội trú, ngoại trú cũng như các rủi ro khác về sức khỏe bên cạnh hoạt động Kiểm tra, khám sức khỏe hàng năm cho CBNV tại các cơ sở uy tín.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các khoản đầu tư lớn: Không phát sinh
- Các công ty con, công ty liên kết: Không phát sinh

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | 2023 | 2022 | %tăng giảm/ |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 2,298,732,134,274 | 1,981,405,791,492 | 16.02% |
| Doanh thu thuần | 304,912,639,828 | 366,247,770,971 | -16.75% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 94,115,192,667 | 110,421,728,720 | -14.77% |
| Lợi nhuận khác | (150,479,924) | (150,137,865) | 0.23% |
| Lợi nhuận trước thuế | 93,964,712,743 | 110,271,590,855 | -14.79% |
| Lợi nhuận sau thuế | 73,854,160,969 | 87,546,127,456 | -15.64% |

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 | Ghi chú |
|--|----------|----------|---------|
| 1, Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| <i>Hệ số thanh toán ngắn hạn</i> | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 2.55 | 2.27 | |
| <i>Hệ số thanh toán nhanh</i> | | | |
| - $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}-\text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$ | 2.55 | 2.27 | |
| 2, Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| <i>Hệ số Nợ / Tổng tài sản</i> | 36.28% | 41.83% | |
| <i>Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu</i> | 56.95% | 71.91% | |
| 3, Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| <i>Doanh thu thuần / Tổng tài sản</i> | 18.48% | 13.26% | |
| 4, Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| <i>Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần</i> | 23.9% | 24.22% | |
| <i>Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu</i> | 6.93% | 5.52% | |
| <i>Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản</i> | 4.42% | 3.21% | |
| <i>Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần</i> | 30.15% | 30.87% | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 101.150.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Toàn bộ là Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 17,478,514 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của chủ sở hữu: 83,671,486 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

Tổng số cổ đông: 1649 cổ đông, trong đó:

- Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% trở lên) là 05 cổ đông, cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%) là 1644 cổ đông, cụ thể như sau:

| STT | Họ và tên/tên giao dịch đối với tổ chức | Địa chỉ thường trú/ Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ góp vốn cổ phần | Mức góp vốn (đồng) |
|-----|---|--|-----------------------|--------------------|
| 1 | Tập đoàn Geleximco - Công ty CP | Số 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà Nội. | 45,85% | 463.795.170.000 |
| 2 | Vũ Đức Chính | 25/61 Thái Thịnh, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội | 10,73% | 108.550.710.000 |
| 3 | Chu Văn Mân | Số 187 Đại La, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. | 5,00% | 50.541.800.000 |
| 4 | Vũ Thị Minh Trang | Số nhà 25, Ngõ 61 Thái Thịnh, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội | 7,45% | 75.388.500.000 |
| 5 | Nguyễn Văn Anh | Số 187 Đại La, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 6,76% | 66.880.050.000 |
| 6 | Các cổ đông khác | | 24,27% | 245.574.640.000 |
| | Tổng cộng | | 100% | 1.011.500.000.000 |

- Cổ đông tổ chức: 03 cổ đông; Cổ đông cá nhân: 1646 cổ đông, cụ thể như sau:

| TT | Họ và tên/tên giao dịch đối với tổ chức | Số giấy CMND/số Giấy CNĐKKD, ngày cấp, nơi cấp | Địa chỉ thường trú/ Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ góp vốn cổ phần | Mức góp vốn (đồng) |
|----|---|--|--|-----------------------|--------------------|
| 1 | Tập đoàn Geleximco - Công ty CP | ĐKKD số 0100514947 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp 13/04/2007, sửa đổi bổ sung lần thứ 16 ngày 15/06/2017 | 36 Hoàng Cầu, Q Đống Đa, Tp.Hà Nội | 45,85% | 463.795.170.000 |

| | | | | | |
|---|--|--|--|--------|-------------------|
| 2 | Công ty Cổ phần TBIC | ĐKKD số 2300740922 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp 18/06/2012, sửa đổi bổ sung ngày 12/06/2020 | Số nhà 25, Ngõ 61 Thái Thịnh, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội | 4,29% | 43.382.380.000 |
| 3 | CTCP đầu tư DVTM Lâm nghiệp Long Bình An | Mã số DN 5000294366 do Sở KH-ĐT Tuyên Quang cấp lần đầu 23/06/2008; thay đổi mới nhất ngày 30/6/2022 | Thôn An Hòa, xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | 0,33% | 3.300.000.000 |
| 4 | Các cổ đông cá nhân khác | | | 49,53% | 501.022.450.000 |
| | Tổng cộng | | | 100% | 1.011.500.000.000 |

- Cổ đông trong nước: 1648 cổ đông sở hữu 99,999% vốn điều lệ, cổ đông nước ngoài: 1 cổ đông
- Cổ đông nhà nước: 0 cổ đông, cổ đông khác: 1649 cổ đông sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 100% (Căn cứ công văn số 1544/UBCK-QLKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 28/03/2022).

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Số TT | Nội dung | Vốn điều lệ (đồng) | Đối tượng chào bán | Đơn vị cấp |
|-------|--|--------------------|------------------------------------|------------------------------|
| 1 | Giấy phép số 16/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của UBCKNN về Thành lập CTCP chứng khoán An Bình | 50.000.000.000 | Thành lập Công ty | UBCKNN và Sở KHĐT TP. Hà Nội |
| 2 | Giấy phép số 266/UBCK-GP ngày 18/04/2007 của UBCKNN về thay đổi vốn điều lệ | 330.000.000.000 | | UBCKNN |
| 3 | Giấy phép số 178/UBCK-GP ngày 10/12/2008 của UBCKNN về thay đổi vốn điều lệ | 397.000.000.000 | | UBCKNN |
| 4 | Giấy phép số 79/GPĐC - UBCK ngày 16/09/2021 của UBCKNN về thay đổi vốn điều lệ | 1.000.439.880.000 | Cổ đông hiện hữu và chi trả cổ tức | UBCKNN |
| 5 | Giấy phép số 69/GPĐC - UBCK ngày 04/08/2022 của UBCKNN về thay đổi vốn điều lệ | 1.011.500.000.000 | CBCNV | UBCKNN |

d. Giao dịch cổ phiếu Quỹ: Không có

6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

a. Chung tay bảo vệ môi trường

Trong năm 2023, ABS tiếp tục phát động và triển khai các chương trình bảo vệ môi trường như hưởng ứng Giờ Trái đất; ngày Nước thế giới; chương trình tiết kiệm điện và hạn chế sử dụng năng lượng; tham gia vệ sinh môi trường tại một số địa điểm công cộng... Các chương trình trên đều được cán bộ nhân viên toàn công ty đồng tình ủng hộ, giúp nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường, khơi gợi tình yêu thương gắn bó với thiên nhiên. Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư – tài chính – chứng khoán, các tác động trực tiếp của ABS đến môi trường trong quá trình vận hành là không đáng kể. Tuy vậy, các mục tiêu bảo vệ môi trường luôn được gắn kết với mọi hoạt động nội bộ của Công ty.

b. Tham gia giải chạy SSC – Run “Hướng tới tương lai”

Trên hành trình 17 năm hình thành và phát triển, ABS không chỉ tập trung vào hoạt động kinh doanh giữ vững tăng trưởng doanh nghiệp, mà thời gian qua, ABS cũng đặc biệt quan tâm phát triển bền vững với chuỗi hoạt động và những dự án thiết thực nâng cao nhận thức, trách nhiệm với cộng đồng, môi trường và xã hội.

Và để phát huy hơn nữa những giá trị tích cực, hướng tới một lối sống xanh, một tương lai bền vững, các thành viên ABS đã tham gia giải chạy “SSC Run – Hướng tới tương lai” do Đoàn Thanh niên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức tại Ecopark.

Giải chạy không chỉ nhằm mục đích nâng cao sức khỏe cho các cá nhân mà qua giải chạy lần này, mỗi km chạy bộ còn đóng góp 10.000 đồng cho các mục tiêu hướng tới môi trường, xã hội và công việc thiện nguyện.

c. Tối giản vật liệu xây dựng

Vật liệu được sử dụng trong quá trình vận hành và cung cấp dịch vụ của ABS chủ yếu là giấy in, mực in và đồ dùng văn phòng phẩm. Trong năm 2023, ABS đã đẩy mạnh quá trình số hóa các giao dịch hoạt động giúp giảm đáng kể lượng văn bản tài liệu cần in ấn, từ đó làm giảm chi phí mực in cũng như lượng giấy thải ra môi trường. Ngoài ra, Công ty cũng áp dụng một số biện pháp tiết kiệm nguồn vật liệu như xây dựng hạn mức giấy in, đồ dùng văn phòng phẩm được sử dụng; tái sử dụng giấy in một mặt. Kiểm soát năng lượng tiêu thụ Điện và xăng dầu là 2 loại năng lượng chính được tiêu thụ trong hệ thống hoạt động kinh doanh của ABS. Điện được dùng để duy trì hệ thống thấp sáng, hệ thống điều hòa và hệ thống máy tính làm việc. Nguồn tiêu thụ xăng của Công ty chủ yếu đến từ các xe ô tô chuyên chở cán bộ nhân viên công tác tại các tỉnh thành phố trên cả nước, tập trung tại các thành phố lớn như TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2023 ABS chưa hoàn thành được kế hoạch về tài chính do thị trường chứng khoán năm 2023 sụt giảm mạnh về thanh khoản khiến doanh số phí và cho vay ký quỹ đều giảm so với năm 2022, sự cạnh tranh gay gắt giảm phí giao dịch và tăng hoa hồng môi giới của ngành chứng khoán khiến biên lợi nhuận từ phí cũng suy giảm, mảng kinh doanh trái phiếu cũng tiếp tục bị ảnh hưởng kể từ khủng hoảng trái phiếu cuối năm 2022 do chính sách nhà nước thay đổi siết

chất hoạt động này. Tuy vậy, ABS cũng có một số điểm sáng trong hoạt động kinh doanh làm cơ sở để đạt được kết quả tốt hơn trong năm tiếp theo. Công ty tiếp tục đạt được những tiến triển trong chiến lược số hóa hoạt động, đặc biệt là tiếp tục hoàn thiện bộ ứng dụng giao dịch chứng khoán ABS Invesr tốt hơn bao gồm cả bản mobile và bản web. Hoạt động cho vay ký quỹ an toàn và ngày càng chuyên nghiệp khi được áp dụng các mô hình quản trị rủi ro định lượng tiên tiến. Thị phần môi giới bình quân của ABS tăng nhẹ từ 0.39% năm 2022 lên 0.41% năm 2023 và công ty thu hút thêm 8,000 tài khoản mới. Hoạt động nguồn vốn được mở rộng về quy mô và lợi nhuận từ kinh doanh nguồn vốn ngày càng tăng. ..

2. Tình hình tài chính

| Chỉ số tài chính | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 |
|--|---------------------|---------------------|
| Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn (lần) | 2.27 | 2.55 |
| Tổng tiền các và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (lần) | 0.82 | 0.86 |
| Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản | 41.83% | 36.28% |
| Tỷ lệ nợ phải trả/ VCSH (%) | 71.91% | 56.95% |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng doanh thu hoạt động (ROS%) | 24.22% | 23.90% |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA%) | 3.21% | 4.42% |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE%) | 5.52% | 6.93% |

Năm 2023, tỷ số thanh toán hiện hành của ABS đạt 2,27 lần, thấp hơn so với năm 2022.

Tại thời điểm kết thúc năm 2023, quy mô tổng tài sản và vốn chủ sở hữu của công ty là 2298.7 tỷ đồng và 1337.2 tỷ đồng, nợ phải trả đạt 961 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ phải trả/tổng tài sản và nợ phải trả/vốn chủ sở hữu lần lượt đạt mức 41.83% và 71.91%.

Hiệu quả kinh doanh giảm nhẹ khi các chỉ tiêu khả năng sinh lời năm 2023 như ROS, ROA, ROE giảm so với năm 2022. Theo đó, ROS đạt 24.22%, ROA đạt 3.21% so với mức 4.42% (năm 2022) và ROE đạt 5.52% so với 6.93% (năm 2022).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trải qua năm 2022 với sự suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu, năm 2023 ABS tiếp tục đối mặt với những thách thức kéo theo sự trầm lắng của thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo công ty đã linh hoạt ứng phó và duy trì hoạt động kinh doanh ổn định, đạt được những kết quả đáng ghi nhận như sau:

- Đẩy mạnh rà soát và xây dựng các chính sách Môi giới. Chính sách Hoa hồng dành cho Môi giới cạnh tranh và hiệu quả nhằm đẩy mạnh việc mở rộng thị phần trong năm 2024;
- Thử nghiệm các mô hình đơn vị kinh doanh mới để tìm ra những tiềm năng phát triển, và phát triển đội ngũ Kinh doanh.

- Rà soát lại toàn bộ hệ thống Quy trình, Quy chế, ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung các quy trình hướng dẫn nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi của cơ chế chính sách pháp luật và phù hợp hơn với đường lối hoạt động kinh doanh của công ty. Trong năm 2023, đã ban hành các chính sách sửa đổi như Nội quy lao động, Quy định Tổ chức hoạt động đào tạo tại ABS và Quy trình Đào tạo Cán bộ nhân viên tại ABS, Quy định hướng dẫn công tác văn thư, soạn thảo, ban hành, lưu trữ văn bản, quản lý con dấu...
- Tiếp tục đẩy mạnh Thi tuân thủ Quy trình – Quy chế nội bộ nhằm giúp truyền thông sâu rộng cho CBNV về hệ thống các Nội quy, Quy định của Công ty, đồng thời giảm thiểu tối đa nguy cơ rủi ro khi thực hiện nghiệp vụ.
- Thực hiện đánh giá định kỳ chất lượng nhân viên và mức độ hoàn thành công việc nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ nhân viên.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a. Các điểm mạnh và thuận lợi

- Tính đến 31/12/2023, số điểm giao dịch của ABS bao gồm: Các phòng môi giới trực thuộc Hội sở. Các chi nhánh trực thuộc tại TP.HCM, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu; Thái Bình, Bắc Ninh, Huế;
- ABS được đánh giá là công ty chứng khoán lâu năm trên thị trường, hoạt động cốt lõi bền vững với lĩnh vực môi giới và tư vấn hoạt động khá hiệu quả.
- ABS đã xây dựng được cơ sở khách hàng ổn định, với tổng số hơn 50,000 tài khoản với mạng lưới có mặt tại 8 tỉnh, thành phố, mang lại nguồn thu ổn định từ phí và lãi vay.
- Về nhân sự và quản trị: ABS duy trì số lượng nhân viên và quỹ lương phù hợp. Tính đến thời điểm 31/12/2024 là 142 người. Số lượng nhân viên thuộc mức trung bình trong nhóm 30 công ty chứng khoán lớn nhất.
- Với tư duy mới và cách quản trị mới, tập trung chuyên đổi và tập trung hoàn thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ đã giúp ABS nâng cao nhận diện thương hiệu, tạo ra nền tảng công nghệ tốt hơn, nâng cao chất lượng tư vấn và phục vụ khách hàng, từ đó tạo được những giá trị cốt lõi có thể giúp ABS phát triển khách hàng và tăng hiệu quả kinh doanh trong các năm tiếp theo...

b. Các điểm yếu và khó khăn

- Ngành chứng khoán đang có sự cạnh tranh khốc liệt khi số lượng các CTCK nhiều và quy mô vốn của các CTCK ngày càng tăng mạnh. Với quy mô vốn ở mức nhỏ trong ngành, ABS gặp khó khăn hơn về thương hiệu và khả năng đáp ứng nhu cầu cho vay của các khách hàng quy mô lớn.
- Thời gian gần đây các CTCK lớn đồng loạt triển khai chính sách miễn phí giao dịch (zero fee) nhằm cạnh tranh thị phần, hy sinh doanh thu phí để lấy doanh thu cho vay. Đối với các CTCK có vốn nhỏ như ABS, xu hướng này gây bất lợi do doanh thu phí giảm chung để giữ chân khách hàng trong khi không khai thác được doanh thu cho vay bù lại vì vốn nhỏ.

c. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

ABS hoạt động trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, do đó các sản phẩm dịch vụ của Công ty không ảnh hưởng nhiều và trực tiếp đến môi trường. Bên cạnh đó, để giảm thiểu các tác động gián tiếp đến môi trường, Công ty đã đẩy mạnh nâng cao ý thức của cán bộ nhân viên trong việc sử dụng điện, nước và các văn phòng phẩm.

- d. Báo cáo đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động
Năm 2023, nhân sự các Khối hỗ trợ tại Công ty không có biến động nhiều. Nhân sự thuộc các Khối Kinh doanh có nhiều biến động do Ban Lãnh đạo công ty tập trung phát triển kinh doanh, đẩy mạnh tuyển dụng nhân sự trong lĩnh vực môi giới và tư vấn đầu tư.
- e. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa Phương
Thực hiện đầy đủ 100% và phù hợp với các yêu cầu pháp luật của Nhà nước quy định./.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty

Năm 2023 tiếp tục ghi dấu một năm nhiều thăng trầm của thị trường chứng khoán. Xu hướng nhìn chung là hồi phục. Sau quý đầu năm có phần ảm đạm, thị trường chứng khoán bắt đầu hồi phục từ đầu tháng 5 với các luồng thông tin hỗ trợ đến từ chính sách tiền tệ được nới lỏng hơn, các nỗ lực tháo gỡ khó khăn của thị trường trái phiếu và bất động sản. VN-Index đi lên mạnh mẽ và đạt đỉnh một năm vào giữa tháng 9. Tuy nhiên, áp lực chốt lời mạnh cùng một số cơn gió ngược đến từ bên ngoài đã khiến thị trường quay đầu điều chỉnh. VN-Index có thời điểm lùi về sát mốc 1.000 điểm hồi cuối tháng 10. Nhịp hồi phục trong 2 tháng cuối năm chưa đủ để đưa VN-Index về đỉnh cũ nhưng cũng kịp kéo chỉ số lên trên 1.100 điểm. Dù gặp không ít khó khăn nhưng VN-Index vẫn khép lại năm 2023 với mức tăng hơn 11%.

Trong năm 2023, lợi nhuận trước thuế của công ty đạt 93.9 tỷ đồng, tương ứng với 58.9% so với kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao. Kết quả kinh doanh nói trên đã phần nào phản ánh nỗ lực rất lớn của Ban Lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ nhân viên Công ty khi vừa phải đối mặt với những thách thức chung có tính vĩ mô, vừa phải vượt qua sức ép cạnh tranh từ thị trường. Công tác quản trị Công ty đã được tăng cường, đảm bảo đáp ứng những yêu cầu cơ bản của pháp luật về quản trị công ty. Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát việc quản lý điều hành của Ban Điều hành theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Các hoạt động nghiệp vụ được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật và các quy trình, quy chế nội bộ của công ty; tình hình tài chính về cơ bản ổn định; hoạt động quản trị rủi ro được thực hiện tích cực và chủ động theo chính sách do Hội đồng quản trị ban hành, bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành về an toàn tài chính. Các khía cạnh quản trị khác được quản lý, giám sát thường xuyên theo các quy định nội bộ của Công ty và phù hợp với yêu cầu của pháp luật

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Trên cơ sở đánh giá bối cảnh chung của nền kinh tế và hoạt động kinh doanh thực tế của Công ty, kết hợp với việc phân tích điểm mạnh, điểm yếu cũng như đánh giá một cách thận trọng về các cơ hội và mức độ chấp nhận rủi ro, Hội đồng quản trị đã đề ra phương hướng, chiến lược phù hợp để Ban Tổng Giám đốc chủ động triển khai nhằm đạt được kết quả kinh doanh hiệu quả nhất, cụ thể:

- Doanh thu: 305 tỷ đồng
- Chi phí kinh doanh: 130,8 tỷ đồng
- Chi phí hoạt động: 80,2 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 93,9 tỷ đồng (đạt 58,9% so với kế hoạch 159,5 tỷ đồng).

Căn cứ vào kết quả thực tế thực hiện hoạt động kinh doanh, Hội đồng Quản trị đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc như sau:

- Dưới sự lãnh đạo, điều hành của Tổng Giám đốc, Ban Tổng Giám đốc đã thể hiện tinh thần năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, chuyên nghiệp và trách nhiệm cao trong công việc, chủ động tuân thủ các quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều lệ, quy chế Quản trị nội bộ và các quy định pháp lý hiện hành;
- Tổng Giám đốc đã tích cực, chủ động trong việc đề xuất kế hoạch kinh doanh, các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh trình Hội đồng Quản trị; nghiêm túc và nỗ lực triển khai một cách có hiệu quả các chủ trương chính sách và các chỉ đạo của Hội đồng Quản trị;
- Chủ động trong việc tuyển dụng, thu hút và bồi dưỡng đội ngũ nhân sự có chất lượng, phù hợp và đáp ứng yêu cầu quản trị và hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Mặc dù tình hình kinh doanh có nhiều biến động, nhưng Công ty đã đảm bảo an toàn trong việc sử dụng vốn, không để xảy ra các trường hợp nợ xấu, rủi ro liên quan đến tỷ lệ an toàn tài chính;
- Công tác quản trị rủi ro tiếp tục được chú trọng và triển khai có hiệu quả, bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành về an toàn tài chính, góp phần đảm bảo an toàn tài chính của Công ty;
- Trong quá trình hoạt động, Ban Tổng Giám đốc cũng thường xuyên báo cáo, trao đổi với HĐQT về các vấn đề phát sinh, đảm bảo tuân thủ theo các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Quyết định và chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

3. Các kế hoạch định hướng của HĐQT

Dựa trên những dự báo thị trường chứng khoán năm 2023, đặc điểm thực tế của ABS, Hội đồng quản trị xác định phương hướng kinh doanh chung của ABS trong năm 2024 là: Tiếp tục thúc đẩy hoạt động môi giới bán lẻ, tận dụng các cơ hội thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả hoạt động kinh doanh... Đồng thời, tăng cường phát triển hoạt động Ngân hàng đầu tư, hoạt động tư vấn trái phiếu, bảo lãnh phát hành trái phiếu, các sản phẩm trái phiếu.

Theo đó, năm 2024 sẽ tập trung vào một số giải pháp và hoạt động cụ thể sau:

- Tiếp tục phát triển kênh môi giới truyền thống, phát triển công nghệ làm nền tảng và đẩy mạnh kênh bán online, tăng thị phần môi giới từ 0.5% lên 1%.
- Đẩy mạnh dịch vụ cho vay giao dịch kỹ quỹ, đồng thời kiểm soát dư nợ giao dịch ký quỹ, đảm bảo không phát sinh nợ xấu trong các điều kiện thị trường được đánh giá rủi ro.
- Chủ động tìm kiếm và mở rộng nguồn vốn với bên thứ ba, thực hiện các hình thức huy động, phát hành trái phiếu với giá vốn hấp dẫn để bổ sung vốn cho các hoạt động về kinh doanh nguồn và thị trường trái phiếu thứ cấp;

- Hoàn thiện các chính sách quy chế quản trị nội bộ, quản lý rủi ro đáp ứng nhu cầu thúc đẩy kinh doanh và tăng quy mô vốn, quy mô hoạt động của Công ty;
- Thực hiện việc đăng ký lưu ký chứng khoán tập trung và đăng ký giao dịch/niêm yết đối với cổ phiếu ABS khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Căn cứ tình hình thị trường và thực tế của Công ty, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông các chỉ tiêu cơ bản như sau:

| Chỉ tiêu | Thực hiện 2023 (Tỷ đồng) | Kế hoạch 2024 (Tỷ đồng) | So sánh thực hiện với Kế hoạch |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| Doanh thu | 304,912,639,828 | 384,099,254,814 | 79.4% |
| Chi phí hoạt động | 130,578,661,039 | 175,469,925,459 | 74.4% |
| Chi phí quản lý | 80,218,786,122 | 83,629,329,355 | 95.9% |
| Lợi nhuận trước thuế | 93,964,712,743 | 125,000,000,000 | 75.2% |

QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

| Stt | Cơ cấu HĐQT | Chức danh nắm giữ tại các Cty khác | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu |
|-----|----------------------------------|---|--------------------------|
| 1 | Chủ tịch: Bà Vũ Thị Hương | - Thành viên HĐQT, Tập đoàn Geleximco – Công ty CP - Thành viên HĐQT, CTCP Geleximco số 1 - Người phụ trách quản trị NHTM An Bình | Không |
| 2 | Thành viên: Bà Trần Kim Khánh | Trưởng ban Tài chính - Tập đoàn Geleximco – Công ty CP | Không |
| 3 | Thành viên: Ông Lê Việt Hà | - Thành viên HĐQT kiêm TGD, CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình - Thành viên HĐQT Trường Đại học CMC - Thành viên HĐQT, CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC | 0,36% |
| 4 | Thành viên: Bà Nguyễn Thị Nga | Phó Trưởng ban Tài chính - Tập đoàn Geleximco – Công ty CP | 0,005% |
| 5 | Thành viên: Khương Đức Tiệp | Phó TGD, NHTM CP An Bình | Không |

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

| STT | Tiểu ban trực thuộc HĐQT | Thành viên |
|-----|--------------------------|-------------|
| 1 | Kiểm toán nội bộ | Vũ Ngọc Anh |

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2023, HĐQT đã tổ chức 16 cuộc họp để chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh và báo cáo HĐQT kịp thời các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, rủi ro, nhân sự. Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc điều hành hoạt

động kinh doanh của ABS theo mục tiêu, kế hoạch đã đề ra, tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty trong quản lý, điều hành.

Cụ thể các cuộc họp của HĐQT như sau:

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|------|------------------------------|------------|---|--------------------|
| 1 | 02/QĐ-HĐQT23 | 19/01/2023 | Phê duyệt chính sách và hạn mức rủi ro 2023 | 100% |
| 2 | 04/QĐ- HĐQT22 | 19/01/2023 | Thay đổi đơn vị kiểm toán cho kỳ kiểm toán năm 2022 | 100% |
| 3 | 05/BC-HĐQT23 | 30/01/2023 | BC quản trị năm 2023 | 100% |
| 4 | 07/QĐ-HĐQT23 | 16/02/2023 | Chốt DS cổ đông để thực hiện đăng ký giao dịch | 100% |
| 5 | 09/QĐ-HĐQT23 | 01/03/2023 | Thông qua triệu tập và nội dung chương trình ĐHĐCĐ thường niên 2023 | 100% |
| 6 | 14/NQ-HĐQT23 | 21/04/2023 | Bầu Chủ tịch HĐQT | 100% |
| 7 | 18/QĐ-HĐQT23 | 26/05/2023 | Ban hành Quy chế đầu tư tài chính | 100% |
| 8 | 22/QĐ-HĐQT23 | 07/07/2023 | Lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2023 | 100% |
| 9 | 23/BC-HĐQT23 | 13/07/2023 | BC tình hình quản trị công ty 6 thg đầu năm 2023 | 100% |
| 10 | 25/QĐ-HĐQT23 | 28/07/2023 | Tái bổ nhiệm PTGD Đặng Hải Chung | 100% |
| 1111 | 28/QĐ-HĐQT23 | 22/08/2023 | Thành lập CN Hà Nội tại Láng Hạ | 100% |
| 12 | 29/QĐ-HĐQT23 | 22/08/2023 | Bổ nhiệm GDCN Hà Nội | 100% |
| 1413 | 31/QĐ-HĐQT23 | 21/09/2023 | Thay đổi địa chỉ CN Huế | 100% |
| 14 | 33/QĐ-HĐQT23 | 13/12/2023 | Thông qua giao dịch với NLQ là Tập đoàn Geleximco | 100% |
| 15 | 35/QĐ-HĐQT23 | 26/12/2023 | Miễn nhiệm GDCN Thái Bình đối với bà Lê Thanh Xuân | 100% |
| 16 | 36/QĐ-HĐQT23 | 26/12/2023 | Bổ nhiệm GDCN Thái Bình đối với ông Trần Quốc Thắng | 100% |

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT phối hợp BKS thường xuyên hợp với Ban Tổng Giám đốc để giám sát thường xuyên hoạt động của Công ty và việc thực hiện kế hoạch kinh doanh 2023 được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

e. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Trong năm 2023, ABS không tổ chức đào tạo tập trung, việc đào tạo liên quan đến quản trị được lồng ghép trong các chương trình đào tạo nội bộ về chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

| STT | Thành viên BKS | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu |
|-----|------------------------------------|-----------------------|
| 1 | Bà Chu Thị Hương – Trưởng ban | Không |
| 2 | Bà Phạm Thị Bích Ngọc – Thành viên | Không |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Dự – Thành viên | Không |

b. Hoạt động của Ban Kiểm soát

- BKS đã thực hiện giám sát HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các định hướng và mục tiêu kinh doanh năm 2023 của ABS đã được ĐHĐCĐ thông qua, giám sát việc hoạt động tuân thủ theo quy định của pháp luật, Ủy Ban Chứng Khoán và Điều lệ của ABS.
- Phối hợp với hoạt động của kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, BKS đã đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc về các biện pháp tăng cường kiểm soát hoạt động, giảm thiểu rủi ro, đảm bảo Công ty hoạt động tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ... nhằm đảm bảo Công ty hoạt động ổn định và hoàn thành tốt các chỉ tiêu đã đề ra
- Ban kiểm soát cũng được cung cấp các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty phục vụ cho việc kiểm soát của BKS và kiểm toán nội bộ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, giao dịch, thù lao và các lợi ích

Lương và thù lao của Hội đồng quản trị

| Nội dung | Chức vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------|---------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | | 3,120,000,000 | 2,280,000,000 |
| Vũ Thị Hương | Chủ tịch HĐQT | 1,300,000,000 | 920,000,000 |
| Trần Kim Khánh | Ủy viên HĐQT | 455,000,000 | 360,000,000 |
| Nguyễn Thị Nga | Ủy viên HĐQT | 455,000,000 | 360,000,000 |
| Lê Việt Hà | Ủy viên HĐQT | 455,000,000 | 360,000,000 |
| Khương Đức Tiệp | Ủy viên HĐQT | 455,000,000 | 280,000,000 |

Lương và thù lao của Ban Kiểm soát

| Nội dung | Chức vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------|------------|--------------------|--------------------|
| Ban kiểm soát | | 825,000,000 | 700,000,000 |
| Chu Thị Hương | Trưởng ban | 390,000,000 | 340,000,000 |
| Nguyễn Thị Dự | Thành viên | 240,000,000 | 200,000,000 |
| Phạm Thị Bích Ngọc | Thành viên | 195,000,000 | 160,000,000 |

Lương và thù lao của Ban Tổng Giám đốc

| Nội dung | Chức vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| Ban Tổng giám đốc | | 663,000,000 | 549,000,000 |
| Nhâm Hà Hải | Tổng Giám đốc | 299,000,000 | 253,000,000 |
| Đặng Hải Chung | Phó TGD | 234,000,000 | 216,000,000 |
| Lê Thị Thu Hiền | Kế toán trưởng | 130,000,000 | 80,000,000 |

- b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Người nội bộ (Thư ký Công ty) thực hiện bán cổ phiếu.
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Trong năm 2023, có phát sinh giao dịch giữa công ty với người nội bộ/người liên quan của người nội bộ công ty là Tập đoàn Geleximco - Công ty CP trong việc hỗ trợ lưu ký đối với các mã trái phiếu do Tập đoàn Geleximco phát hành theo quy định của Nghị định 153/2020/NĐ-CP.
- d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.
Các quy định về quản trị Công ty bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NÀY 31/12/2023



Tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 6 - 9 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 10 - 11 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 12 - 14 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 15 - 16 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 17 - 52 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị (*)

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Vũ Thị Hương | Chủ tịch |
| Bà Trần Kim Khánh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Nga | Thành viên |
| Ông Lê Việt Hà | Thành viên |
| Ông Khương Đức Tiệp | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nhâm Hà Hải | Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Hải Chung | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thu Hiền | Kế toán trưởng |

Ban Kiểm soát (*)

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Chu Thị Hương | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Dịu | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Bích Ngọc | Thành viên |

(*) Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát kết thúc nhiệm kỳ cũ ngày 21/04/2023 và được tái bổ nhiệm cho nhiệm kỳ tiếp theo (nhiệm kỳ 2023-2028) theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 12/NQ-DHĐCĐ2023 ngày 21/04/2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nhâm Hà Hải - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số: 297/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/3/2024, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trụ sở: Tầng 5, Tòa B2, Roman Plaza,
đường Tố Hữu, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: +84 24 5678 3999
www.uhy.vn

Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc Tế

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác theo báo cáo kiểm toán độc lập số 155/BCKT/TC/NV8 ngày 02/03/2023 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 3660-2021-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 2277-2023-112-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.152.652.361.833 | 1.835.786.458.283 |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | 110 | | 2.144.594.179.840 | 1.826.159.403.954 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 6 | 288.020.444.274 | 174.966.701.717 |
| <i>Tiền</i> | <i>111.1</i> | | <i>288.020.444.274</i> | <i>174.966.701.717</i> |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | 7(a), 7(d) | 340.471.024.743 | 1.144.647.389.088 |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 113 | 7(b) | 521.084.787.507 | 375.579.735 |
| Các khoản cho vay | 114 | 7(c) | 727.397.182.812 | 380.040.716.749 |
| Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 8 | (18.551.069.421) | (18.078.539.021) |
| Các khoản phải thu | 117 | 9(a) | 16.499.857.953 | 5.141.097.184 |
| <i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i> | <i>117.2</i> | | <i>16.499.857.953</i> | <i>5.141.097.184</i> |
| <i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i> | <i>117.3</i> | | <i>8.720.027.927</i> | <i>1.525.396.910</i> |
| <i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i> | <i>117.4</i> | | <i>7.779.830.026</i> | <i>3.615.700.274</i> |
| Trả trước cho người bán | 118 | 10 | 250.470.970.041 | 104.888.038.632 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 9(b) | 19.649.408.273 | 34.265.091.310 |
| Các khoản phải thu khác | 122 | 9(c) | 3.069.423.878 | 3.431.178.780 |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | 11 | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 130 | | 8.058.181.993 | 9.627.054.329 |
| Tạm ứng | 131 | | - | 45.000.000 |
| Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | 33.940.000 | 214.571.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 12 | 4.677.766.729 | 4.742.738.455 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 136 | | 19.549.264 | 58.883.180 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 137 | 13 | 3.326.926.000 | 4.565.861.694 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 146.079.772.441 | 145.619.333.209 |
| Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | 46.169.859.629 | 43.619.742.659 |
| Các khoản đầu tư | 212 | 14 | 46.169.859.629 | 43.619.742.659 |
| <i>Đầu tư dài hạn khác</i> | <i>212.4</i> | | <i>46.169.859.629</i> | <i>43.619.742.659</i> |
| Tài sản cố định | 220 | | 78.897.654.612 | 80.832.009.848 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 15 | 8.738.584.506 | 8.294.158.362 |
| - Nguyên giá | 222 | | 24.166.406.691 | 24.418.425.764 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (15.427.822.185) | (16.124.267.402) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 16 | 70.159.070.106 | 72.537.851.486 |
| - Nguyên giá | 228 | | 103.179.624.245 | 104.365.553.598 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (33.020.554.139) | (31.827.702.112) |
| Tài sản dài hạn khác | 250 | | 21.012.258.200 | 21.167.580.702 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | 17 | 1.012.258.200 | 1.039.518.200 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | | - | 128.062.502 |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 18 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.298.732.134.274 | 1.981.405.791.492 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|---------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 961.540.675.747 | 718.937.556.508 |
| Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 947.886.682.039 | 718.937.556.508 |
| Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | 19(a) | 921.060.402.528 | 598.130.000.000 |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>312</i> | | <i>921.060.402.528</i> | <i>598.130.000.000</i> |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | 20 | - | 66.465.000.000 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 21 | 4.296.844.961 | 3.389.538.740 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | 22 | 1.340.205.072 | 1.024.064.947 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | 23 | 170.329.461 | 155.269.461 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. | 322 | 24 | 7.402.163.726 | 6.291.188.731 |
| Phải trả người lao động | 323 | | 3.430.693.568 | 3.091.559.078 |
| Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 177.961.000 | 263.899.300 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 25 | 5.390.479.973 | 6.182.624.392 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | 336.144.516 | 170.643.937 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | 26 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | 27 | 570.887.686 | 31.640.092.735 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 3.620.569.548 | 2.023.675.187 |
| Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 13.653.993.708 | - |
| Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 341 | 19(b) | 13.480.000.000 | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | 173.993.708 | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.337.191.458.527 | 1.262.468.234.984 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.337.191.458.527 | 1.262.468.234.984 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 28 | 1.011.500.000.000 | 1.011.500.000.000 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | 28.1 | 1.011.500.000.000 | 1.011.500.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411.1a</i> | | <i>1.011.500.000.000</i> | <i>1.011.500.000.000</i> |
| Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | 13.764.176.627 | 11.214.059.657 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 13.199.809.009 | 13.199.809.009 |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 13.199.809.009 | 13.199.809.009 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | 28.2 | 285.527.663.882 | 213.354.557.309 |
| <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i> | <i>417.1</i> | | <i>284.831.689.048</i> | <i>213.866.807.316</i> |
| <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i> | <i>417.2</i> | | <i>695.974.834</i> | <i>(512.250.007)</i> |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.298.732.134.274 | 1.981.405.791.492 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng) | 006 | 28.5 | 101.150.000 | 101.150.000 |
| Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 29 | 112.658.280.000 | 306.023.290.000 |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 30 | 487.914.800.000 | 726.582.940.000 |
| TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | 31 | 8.678.926.950.000 | 8.852.262.010.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 7.530.088.890.000 | 7.833.691.190.000 |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 543.055.010.000 | 558.767.030.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 528.742.080.000 | 380.836.650.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 1.658.460.000 | 23.686.960.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 75.382.510.000 | 55.280.180.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | 32 | 23.246.800.000 | 18.695.780.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 22.955.400.000 | 18.428.280.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | 291.400.000 | 267.500.000 |
| Tiền gửi của khách hàng | 026 | 33 | 405.530.103.251 | 319.672.059.721 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 405.376.534.601 | 319.665.393.571 |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | | 153.568.650 | 6.666.150 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. | 031 | 34 | 405.376.534.601 | 319.665.393.571 |
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND) | 031.1 | | 404.325.522.426 | 319.539.168.511 |
| Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 1.051.012.175 | 126.225.060 |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | 35 | 153.568.650 | 6.666.150 |

Trần Thị Thu Phương
Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-------------|--------------|------------------------|------------------------|
| DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | 37 | 106.887.971.758 | 121.780.962.243 |
| <i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i> | <i>01.1</i> | <i>37(a)</i> | <i>52.411.289.070</i> | <i>48.524.458.996</i> |
| <i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i> | <i>01.2</i> | <i>37(b)</i> | <i>8.305.631.078</i> | <i>8.738.159.990</i> |
| <i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i> | <i>01.3</i> | <i>37(c)</i> | <i>46.171.051.610</i> | <i>64.518.343.257</i> |
| Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 37(c) | 38.030.637.096 | 13.943.953.187 |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 37(c) | 74.231.049.471 | 74.647.439.106 |
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 63.225.769.549 | 70.157.975.619 |
| Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | 5.234.316.457 | 74.200.670.957 |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 4.543.828.385 | 5.430.693.405 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 150.000.000 | 2.675.000.000 |
| Thu nhập hoạt động khác | 11 | 37(d) | 479.479.997 | 801.750.903 |
| Cộng doanh thu hoạt động | 20 | | 292.783.052.713 | 363.638.445.420 |
| CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | 37 | 28.436.392.587 | 51.114.448.926 |
| <i>Lỗ bán các tài sản tài chính</i> | <i>21.1</i> | <i>37(a)</i> | <i>21.640.242.217</i> | <i>25.009.703.807</i> |
| <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i> | <i>21.2</i> | <i>37(b)</i> | <i>6.795.350.027</i> | <i>25.595.043.748</i> |
| <i>Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i> | <i>21.3</i> | | <i>800.343</i> | <i>509.701.371</i> |
| Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | 2.504.491.704 | - |
| Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản | 24 | | 2.837.333.397 | 8.813.749.017 |
| Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 496.918.827 | 347.035.202 |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 31.535.238.432 | 30.729.364.858 |
| Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | 9.164.465.249 | 35.862.249.790 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 2.546.511.941 | 2.266.977.791 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | - | 1.100.000.000 |
| Chi phí các dịch vụ khác | 32 | 38 | 615.699.339 | 1.510.511.366 |
| Cộng chi phí hoạt động | 40 | | 78.137.051.476 | 131.744.336.950 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)
Năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ | 42 | | 2.178.081.281 | 2.109.325.551 |
| Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | 9.951.505.834 | 500.000.000 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 50 | | 12.129.587.115 | 2.609.325.551 |
| CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| Chi phí lãi vay | 52 | | 52.441.609.563 | 52.869.738.994 |
| Cộng chi phí tài chính | 60 | | 52.441.609.563 | 52.869.738.994 |
| CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | | | |
| | 62 | 39 | 80.218.786.122 | 71.211.966.307 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 70 | | 94.115.192.667 | 110.421.728.720 |
| THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| Thu nhập khác | 71 | | 89.266.620 | 529.936.983 |
| Chi phí khác | 72 | | 239.746.544 | 680.074.848 |
| Cộng kết quả hoạt động khác | 80 | | (150.479.924) | (150.137.865) |
| TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | | | |
| Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 92.454.431.692 | 127.128.474.613 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 1.510.281.051 | (16.856.883.758) |
| CHI PHÍ THUẾ TNDN | | | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 40 | 19.808.495.564 | 26.218.871.069 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | 41 | 302.056.210 | (3.493.407.670) |
| LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | | | |
| Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 301 | | 13.764.176.627 | 11.214.059.657 |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | 13.764.176.627 | 11.214.059.657 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu) | 501 | 42 | 714 | 870 |

Trần Thị Thu Phương
Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 93.964.712.743 | 110.271.590.855 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | 02 | | (14.510.002.482) | 64.855.532.500 |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 5.011.551.236 | 3.672.044.489 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | 472.530.400 | 4.108.302.644 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 54.806.412.560 | 57.575.185.367 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (58.300.638.725) | (500.000.000) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (8.720.027.927) | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | (7.779.830.026) | - |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | 9.299.841.731 | 25.595.043.748 |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | 6.795.350.027 | 25.595.043.748 |
| - Lỗ suy giảm giá trị ác khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn HTM | 12 | | 2.504.491.704 | - |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | (8.305.631.078) | (8.738.159.990) |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | (8.305.631.078) | (8.738.159.990) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | (286.741.342.743) | (175.982.867.001) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | 805.686.645.396 | (620.331.957.834) |
| - Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM | 32 | | (523.213.699.476) | 299.979.746.410 |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (347.356.466.063) | 628.386.024.862 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | - | (6.623.800.000) |
| (Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | 12.335.728.201 | (4.835.208.094) |
| (Tăng), giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 37 | | 14.615.683.037 | (53.650.088.076) |
| (Tăng), giảm các khoản phải thu khác | 39 | | (145.221.176.507) | (1.392.423.837) |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | 1.659.223.112 | 63.748.732.070 |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | 576.971.837 | (13.618.689.051) |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | 379.556.726 | (1.479.603.284) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (18.203.446.706) | (30.216.386.007) |
| - Lãi vay đã trả | 44 | | (56.175.528.816) | (57.119.734.230) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | (1.370.395.025) | (95.951.787.675) |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | (85.938.300) | 42.934.950 |

01/01/2024
 12/31/2023
 01/01/2023
 12/31/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | (494.073.863) | (3.792.163.192) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | 339.134.490 | (23.920.481.843) |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (30.213.560.786) | (254.711.292.205) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | - | 10.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | - | (506.689.965) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>60</i> | | <i>(206.292.421.829)</i> | <i>16.001.140.112</i> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (1.705.245.850) | (14.041.134.900) |
| 2. - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | - | 500.000.000 |
| 5. - Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 51.106.007.708 | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>70</i> | | <i>49.400.761.858</i> | <i>(13.541.134.900)</i> |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | - | 11.060.120.000 |
| 3. - Tiền vay gốc | 73 | | 13.303.964.643.382 | 2.799.642.533.000 |
| 3.2 Tiền vay khác | 73.2 | | 13.303.964.643.382 | 2.799.642.533.000 |
| 4. - Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (13.034.019.240.854) | (2.659.025.533.000) |
| 4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 74.3 | | (13.034.019.240.854) | (2.659.025.533.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>80</i> | | <i>269.945.402.528</i> | <i>151.677.120.000</i> |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm | 90 | | 113.053.742.557 | 154.137.125.212 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 101 | 5 | 174.966.701.717 | 20.829.576.505 |
| - Tiền | 101.1 | | 174.966.701.717 | 20.829.576.505 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 103 | 5 | 288.020.444.274 | 174.966.701.717 |
| - Tiền | 103.1 | | 288.020.444.274 | 174.966.701.717 |

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
 ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-------|-------------|------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 22.473.388.002.645 | 24.790.736.320.605 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (21.520.333.730.809) | (23.693.325.574.132) |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 6.139.821.999.659 | 4.742.514.709.337 |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (7.004.162.283.226) | (6.287.278.206.643) |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (3.002.847.239) | (2.536.981.047) |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 461.638.214.815 | 520.851.479.400 |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (461.491.312.315) | (520.878.067.350) |
| <i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i> | 20 | | <i>85.858.043.530</i> | <i>(449.916.319.830)</i> |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | 30 | | 319.672.059.721 | 769.588.379.551 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | 31 | | 319.672.059.721 | 769.588.379.551 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức | 32 | | 319.665.393.571 | 769.555.125.451 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | | 6.666.150 | 33.254.100 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | 40 | | 405.530.103.251 | 319.672.059.721 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | 41 | | 405.530.103.251 | 319.672.059.721 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTK quản lý | 42 | | 405.376.534.601 | 319.665.393.571 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | | 153.568.650 | 6.666.150 |

Trần Thị Thu Phương
 Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2023

| Chi tiêu | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Tại 01/01/2022 | | Năm 2022 | | Năm 2023 | | Tại 31/12/2023 | |
| | VND | VND | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND | VND | VND |
| I. Biên động vốn chủ sở hữu | 1.201.304.197.228 | 1.262.468.234.984 | 122.478.299.268 | 61.314.261.512 | 76.404.277.939 | 1.681.054.396 | 1.262.468.234.984 | 1.337.191.458.527 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.000.439.880.000 | 1.011.500.000.000 | 11.060.120.000 | - | - | - | 1.011.500.000.000 | 1.011.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 1.000.439.880.000 | 1.011.500.000.000 | 11.060.120.000 | - | - | - | 1.011.500.000.000 | 1.011.500.000.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 7.945.521.147 | 13.199.809.009 | 5.254.287.862 | - | - | - | 13.199.809.009 | 13.199.809.009 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 7.945.521.147 | 13.199.809.009 | 5.254.287.862 | - | - | - | 13.199.809.009 | 13.199.809.009 |
| 4. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | 47.079.982.998 | 11.214.059.657 | - | 35.865.923.341 | 2.550.116.970 | - | 11.214.059.657 | 13.764.176.627 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 137.893.291.936 | 213.354.557.309 | 100.909.603.544 | 25.448.338.171 | 73.854.160.969 | 1.681.054.396 | 213.354.557.309 | 285.527.663.882 |
| - Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 125.042.065.855 | 213.866.807.316 | 100.909.603.544 | 12.084.862.083 | 72.645.936.128 | 1.681.054.396 | 213.866.807.316 | 284.831.689.048 |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện | 12.851.226.081 | (512.250.007) | - | 13.363.476.088 | 1.208.224.841 | - | (512.250.007) | 695.974.834 |
| Cộng | 1.201.304.197.228 | 1.262.468.234.984 | 122.478.299.268 | 61.314.261.512 | 76.404.277.939 | 1.681.054.396 | 1.262.468.234.984 | 1.337.191.458.527 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | | | | | | | |
| 1. Lợi/ lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 47.079.982.998 | 11.214.059.657 | - | 35.865.923.341 | 2.550.116.970 | - | 11.214.059.657 | 13.764.176.627 |
| Cộng | 47.079.982.998 | 11.214.059.657 | - | 35.865.923.341 | 2.550.116.970 | - | 11.214.059.657 | 13.764.176.627 |



Trần Thị Thu Phương
Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhiệm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/09/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/09/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp gồm: Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP ngày 10/12/2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP ngày 02/11/2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26/02/2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18/02/2022, Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2022.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.011.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2023 là 1.011.500.000.000 đồng; tương đương 101.150.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu;
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Sơn La;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội (Công ty đã được UBCK Nhà nước chấp thuận thành lập chi nhánh tại Hà Nội theo Quyết định số 1178/QĐ-UBCK ngày 13/12/2023. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện xong thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh).

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

2.2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 (Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán), và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ, kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), chi được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b. Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan, các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

b. Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" – Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (nếu đánh giá giảm)" và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.2 NGUYÊN TẮC Ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (TIẾP)

c. Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính (TIẾP)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3 CÁC KHOẢN NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của Pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN (TIẾP)

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|------------------------------------|--------------------|
| - Từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm | 30% |
| - Từ 01 năm đến dưới 02 năm | 50% |
| - Từ 02 năm đến dưới 03 năm | 70% |
| - Từ 03 năm trở lên | 100% |

4.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như:

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao (năm) |
|-------------------------------------|--------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 |
| - Phương tiện vận tải | 10 |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 06 |
| - Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế | 03 - 08 |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN (TIẾP)

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán qua các đại lý.

4.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã nhận được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.10 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

11/21/2023 10:00 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty, Nghị quyết Đại hội đồng. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

4.12 DOANH THU, THU NHẬP**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh của FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán, cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

4.13 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt được thanh toán hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá đối hoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá đối hoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

4.15 CÁC KHOẢN THUẾ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán năm 2023 (Năm 2022 thuế suất thuế TNDN là 20%).

4.16 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4.18 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ |
|-------------------------|---|---|
| | | VND |
| Của Công ty Chứng khoán | 104.053.884 | 27.344.035.882.696 |
| - Cổ phiếu | 3.016.200 | 30.228.070.000 |
| - Trái phiếu | 98.389.568 | 16.907.656.858.294 |
| - Giấy tờ có giá | 2.648.116 | 10.406.150.954.402 |
| Của Nhà đầu tư | 2.258.685.528 | 44.376.199.277.889 |
| - Cổ phiếu | 2.190.272.900 | 37.417.186.822.440 |
| - Trái phiếu | 65.150.877 | 6.886.786.938.639 |
| - Chứng chỉ quỹ | 3.261.751 | 72.225.516.810 |
| | 2.362.739.412 | 71.720.235.160.585 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng | 288.020.444.274 | 174.966.701.717 |
| Cộng | 288.020.444.274 | 174.966.701.717 |

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 21.116.414.919 | 15.994.114.552 | 21.117.881.979 | 17.386.533.842 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 47.068.944.716 | 47.061.780.163 | 77.067.477.656 | 77.061.291.531 |
| Trái phiếu niêm yết | 5.551.460.766 | 5.213.165.028 | 231.111.474.338 | 233.675.899.601 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 125.864.235.800 | 132.201.965.000 | 635.990.864.790 | 635.990.864.790 |
| Hợp đồng tiền gửi | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | - | - | 30.000.002.834 | 30.532.799.324 |
| Cộng | 339.601.056.201 | 340.471.024.743 | 1.145.287.701.597 | 1.144.647.389.088 |

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tiền gửi Ngân hàng TMCP An Bình | 394.734.301 | 394.734.301 | 375.579.735 | 375.579.735 |
| Tiền gửi Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (1) | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | - |
| Tiền gửi Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (2) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | - |
| Tiền gửi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (3) | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | - | - |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Glxhomes (4) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương (5) | 310.690.053.206 | 310.690.053.206 | - | - |
| Cộng | 521.084.787.507 | 521.084.787.507 | 375.579.735 | 375.579.735 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp)****b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (Tiếp)**

Thông tin các khoản đầu tư như sau:

- (1) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga theo 2 hợp đồng với thời hạn 1 năm kể từ ngày 01/06/2023 và 22/06/2023;
- (2) Khoản tiền gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương, số tiền 50.000.000.000 đồng, thời hạn 1 năm kể từ ngày 28/08/2023;
- (3) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền 40.000.000.000 đồng, thời hạn 1 năm kể từ ngày 06/09/2023;

Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng lãi suất dao động từ 5,2%/năm đến 9,3%/năm.

- (4) Công ty nắm giữ 200.000 trái phiếu GLH121026 của Công ty Cổ phần Glexhomes, kỳ hạn: 36 tháng kể từ ngày 05/10/2021, là trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm theo chứng quyền và được tự do chuyển nhượng, lãi suất cố định 9,5%/năm;
- (5) Công ty nắm giữ 1.420 trái phiếu DRGCH2124003 và 1.686 trái phiếu DRGCH2124004 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương.

Trái phiếu DRGCH2124003 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương phát hành ngày 01/09/2021 và đáo hạn ngày 01/09/2024 (kỳ hạn 3 năm), lãi suất kỳ từ 01/09/2022 đến 01/03/2023 là 9,6%/năm, lãi suất kỳ từ 01/03/2023 đến 01/09/2023 là 11,4%/năm, lãi suất kỳ từ 01/09/2023 đến 01/03/2024 là 9,8%/năm;

Trái phiếu DRGCH2124004 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương phát hành ngày 25/10/2021 và đáo hạn ngày 25/10/2024 (kỳ hạn 3 năm), lãi suất kỳ từ 25/10/2022 đến 25/04/2023 là 10,4%/năm, lãi suất kỳ từ 25/04/2023 đến 25/10/2023 là 11,2%/năm, lãi suất kỳ từ 25/10/2023 đến 25/04/2024 là 9,25%/năm.

c) Các khoản cho vay (*)

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hoạt động margin | 652.677.910.069 | 356.575.486.210 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 74.719.272.743 | 23.465.230.539 |
| Cộng | 727.397.182.812 | 380.040.716.749 |

(*) Xem chi tiết Thuyết minh thông tin bổ sung tại Thuyết minh số 36.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

| | Giá mua | | Giá trị trường | | Chênh lệch đánh giá tăng | | Chênh lệch đánh giá giảm | | Giá trị đánh giá lại | |
|--|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|-----------------|----------------------|-------------------|
| | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| FVTPL | | | | | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 21.116.414.919 | 21.117.881.979 | 15.994.114.552 | 17.386.533.842 | 7.223.458 | 9.980.541 | (5.129.523.825) | (3.741.328.678) | 15.994.114.552 | 17.386.533.842 |
| - SHN | 21.100.892.637 | 21.100.892.637 | 15.975.639.000 | 17.364.825.000 | - | - | (5.125.253.637) | (3.736.067.637) | 15.975.639.000 | 17.364.825.000 |
| - Cổ phiếu lẻ | 15.522.282 | 16.989.342 | 18.475.552 | 21.708.842 | 7.223.458 | 9.980.541 | (4.270.188) | (5.261.041) | 18.475.552 | 21.708.842 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 47.068.944.716 | 77.067.477.656 | 47.061.780.163 | 77.061.291.531 | 797.419 | 959.418 | (7.961.972) | (7.145.543) | 47.061.780.163 | 77.061.291.531 |
| - CTCP Đầu tư Bất động sản An Bình | - | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 | - | - | - | - | - | 30.000.000.000 |
| - Công ty CP Giấy An Hòa | 41.842.300.000 | 41.842.300.000 | 41.842.300.000 | 41.842.300.000 | - | - | - | - | 41.842.300.000 | 41.842.300.000 |
| - CTCP Bất Động Sản Exim | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 | - | - | - | - | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 957.605.000 | 957.605.000 | 957.605.000 | 957.605.000 | - | - | - | - | 957.605.000 | 957.605.000 |
| - Khác | 1.039.039.716 | 1.037.572.656 | 1.031.875.163 | 1.031.386.531 | 797.419 | 959.418 | (7.961.972) | (7.145.543) | 1.031.875.163 | 1.031.386.531 |
| Trái phiếu niêm yết | 5.551.460.766 | 231.111.474.338 | 5.213.165.028 | 233.675.899.601 | - | 2.639.577.929 | (338.295.738) | (75.152.666) | 5.213.165.028 | 233.675.899.601 |
| - GLH121019 | 158.725.664 | 154.929.790.857 | 152.995.500 | 156.354.608.300 | - | 1.424.817.443 | (5.730.164) | - | 152.995.500 | 156.354.608.300 |
| - GLH121026 | 5.392.735.102 | 73.698.217.066 | 5.060.169.528 | 74.912.977.552 | - | 1.214.760.486 | (332.565.574) | - | 5.060.169.528 | 74.912.977.552 |
| - MSN120012 | - | 747.174.645 | - | 724.151.799 | - | - | - | (23.022.846) | - | 724.151.799 |
| - MSN121013 | - | 1.736.291.770 | - | 1.684.161.950 | - | - | - | (52.129.820) | - | 1.684.161.950 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 125.864.235.800 | 635.990.864.790 | 132.201.965.000 | 635.990.864.790 | 6.337.729.200 | - | - | - | 132.201.965.000 | 635.990.864.790 |
| - Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương | 125.864.235.800 | 635.990.864.790 | 132.201.965.000 | 635.990.864.790 | 6.337.729.200 | - | - | - | 132.201.965.000 | 635.990.864.790 |
| Hợp đồng tiền gửi | 140.000.000.000 | 150.000.000.000 | 140.000.000.000 | 150.000.000.000 | - | - | - | - | 140.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương- PGD Trung Yên | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | - | - | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Ngân hàng Liên danh Việt - Nga | 40.000.000.000 | 100.000.000.000 | 40.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | - | - | - | 40.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | - | - | - | - | - | 50.000.000.000 | - |
| Chương chi quỹ | - | 30.000.002.834 | - | 30.532.799.324 | - | 532.796.400 | - | - | - | 30.532.799.324 |
| - Chương chi quỹ AIF | - | 30.000.002.834 | - | 30.532.799.324 | - | 532.796.400 | - | - | - | 30.532.799.324 |
| Tổng | 339.601.056.201 | 1.145.287.701.597 | 340.471.024.743 | 1.144.647.389.088 | 6.345.750.077 | 3.183.314.378 | (5.475.281.535) | (3.823.626.887) | 340.471.024.743 | 1.144.647.389.088 |

100%  100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Tiếp)

Thông tin chi tiết về trái phiếu

| Tổ chức phát hành | Mã trái phiếu | Số lượng | Mệnh giá | Kỳ hạn | Loại trái phiếu | Lãi suất |
|--|---------------|----------|-------------|--------------------------------|--|---|
| Trái phiếu niêm yết - Công ty Cổ phần Glaxhomes | GLH121026 | 48.792 | 100.000 | 36 tháng từ ngày 05/10/2021 | Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm theo chứng quyền và được tự do chuyển nhượng | Cố định 9,5%/năm |
| - Công ty Cổ phần Glaxhomes | GLH121019 | 1.500 | 100.000 | 36 tháng từ ngày 17/05/2021 | Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm theo chứng quyền và được tự do chuyển nhượng | Cố định 9,5%/năm |
| Trái phiếu chưa niêm yết - Công ty Cổ phần Đầu tư và Đu lịch Vạn Hương | DRGCH2124004 | 1.250 | 100.000.000 | 36 tháng từ ngày 25/10/2021 | Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền có đảm bảo bằng tài sản | Lãi suất 9,8%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh công biến độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | (18.551.069.421) | (18.078.539.021) |
| Cộng | (18.551.069.421) | (18.078.539.021) |

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 16.499.857.953 | 5.141.097.184 |
| b) Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 19.649.408.273 | 34.265.091.310 |
| - Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 1.390.282.667 | 1.390.282.667 |
| - Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán | 15.600.152.000 | 30.859.164.000 |
| - Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 2.490.131.388 | 1.833.601.225 |
| - Phải thu hoạt động tư vấn | 52.500.000 | 82.500.000 |
| - Phải thu các dịch vụ khác | 116.342.218 | 99.543.418 |
| c) Phải thu khác | 3.069.423.878 | 3.431.178.780 |
| - Phải thu khác | 3.069.423.878 | 3.431.178.780 |
| Cộng | 39.218.690.104 | 42.837.367.274 |

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thương mại Lâm nghiệp Long Bình An | - | 100.000.000.000 |
| - Bingtang Due Pte Ltd | - | 2.000.000.000 |
| - Khách lẻ nhận tiền đặt cọc mua Trái phiếu (*) | 250.189.710.041 | - |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 281.260.000 | 2.888.038.632 |
| Cộng | 250.470.970.041 | 104.888.038.632 |

(*) Công ty trả trước tiền đặt cọc mua trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và du lịch Vạn Hương mã trái phiếu DRGCH2124003 và trái phiếu DRGCH2124004 của các khách hàng cá nhân theo các thỏa thuận mua bán Trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | Năm 2023 | | | | | | | | | |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị phải thu khó đòi | | Số trích lập trong kỳ | | Số hoàn nhập trong kỳ | | 31/12/2023 | | Kỳ trước | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác | 3.517.850.220 | (3.517.850.220) | - | - | - | - | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) |
| - Bà Nguyễn Hoài Anh | 1.390.282.667 | (1.390.282.667) | - | - | - | - | (1.390.282.667) | (1.390.282.667) | (1.390.282.667) | (1.390.282.667) |
| - Bà Mai Mỹ Trang | 1.186.912.000 | (1.186.912.000) | - | - | - | - | (1.186.912.000) | (1.186.912.000) | (1.186.912.000) | (1.186.912.000) |
| - Khách hàng khác | 940.655.553 | (940.655.553) | - | - | - | - | (940.655.553) | (940.655.553) | (940.655.553) | (940.655.553) |
| Cộng | 3.517.850.220 | (3.517.850.220) | - | - | - | - | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí trả trước về thuê văn phòng | 1.107.431.220 | 1.068.707.388 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 929.030.796 | 1.513.920.994 |
| - Chi phí trả trước về thi công nội thất văn phòng | 1.413.790.591 | 1.134.098.973 |
| - Chi phí trả trước về cước đường truyền, cước điện thoại,... | 1.071.497.580 | 881.886.214 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 156.016.542 | 144.124.886 |
| Cộng | 4.677.766.729 | 4.742.738.455 |

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Phải thu khách hàng khác | 826.926.000 | 116.926.000 |
| - Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp | - | 4.491.250 |
| - Phải thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - CN Hà Nội | - | 1.944.444.444 |
| - Phải thu khác | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Cộng | 3.326.926.000 | 4.565.861.694 |

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 32.405.683.002 | 46.169.859.629 | 32.405.683.002 | 43.619.742.659 |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình (1) | 32.405.683.002 | 46.169.859.629 | 32.405.683.002 | 43.619.742.659 |
| Cộng | 32.405.683.002 | 46.169.859.629 | 32.405.683.002 | 43.619.742.659 |

Thông tin các khoản đầu tư như sau:

- (1) Tại ngày 31/12/2023, Công ty đang nắm giữ 5.901.810 Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Chênh lệch đầu kỳ, cuối kỳ do đánh giá lại khoản đầu tư AFS này theo giá trị thị trường được ghi nhận vào Chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý".

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Cộng |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2023 | 220.000.001 | 21.747.956.763 | 2.413.680.000 | 36.789.000 | 24.418.425.764 |
| Mua trong năm | - | 3.244.781.000 | - | - | 3.244.781.000 |
| Thanh lý | - | (3.496.800.073) | - | - | (3.496.800.073) |
| 31/12/2023 | 220.000.001 | 21.495.937.690 | 2.413.680.000 | 36.789.000 | 24.166.406.691 |
| HAO MÒN LUY KẾ | | | | | |
| 01/01/2023 | (220.000.001) | (14.821.593.268) | (1.077.309.067) | (5.365.066) | (16.124.267.402) |
| Khấu hao trong năm | - | (2.549.789.600) | (241.368.000) | (9.197.256) | (2.800.354.856) |
| Thanh lý | - | 3.496.800.073 | - | - | 3.496.800.073 |
| 31/12/2023 | (220.000.001) | (13.874.582.795) | (1.318.677.067) | (14.562.322) | (15.427.822.185) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2023 | - | 6.926.363.495 | 1.336.370.933 | 31.423.934 | 8.294.158.362 |
| 31/12/2023 | - | 7.621.354.895 | 1.095.002.933 | 22.226.678 | 8.738.584.506 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm giao dịch, kế toán VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2023 | 61.500.000.000 | 42.865.553.598 | 104.365.553.598 |
| Mua trong năm | - | 147.000.000 | 147.000.000 |
| Thanh lý | | (1.018.344.353) | (1.018.344.353) |
| Giảm khác | | (314.585.000) | (314.585.000) |
| 31/12/2023 | 61.500.000.000 | 41.679.624.245 | 103.179.624.245 |
| HAO MÒN LUỸ KẾ | | | |
| 01/01/2023 | - | (31.827.702.112) | (31.827.702.112) |
| Khấu hao trong năm | - | (2.211.196.380) | (2.211.196.380) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 1.018.344.353 | 1.018.344.353 |
| 31/12/2023 | - | (33.020.554.139) | (33.020.554.139) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2023 | 61.500.000.000 | 11.037.851.486 | 72.537.851.486 |
| 31/12/2023 | 61.500.000.000 | 8.659.070.106 | 70.159.070.106 |

17. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Dài hạn | 1.012.258.200 | 1.039.518.200 |
| - Đặt cọc thuê văn phòng | 973.105.000 | 1.020.018.200 |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác | 39.153.200 | 19.500.000 |
| Cộng | 1.012.258.200 | 1.039.518.200 |

18. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tiền nợ ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Tiền nợ bổ sung | 11.783.064.342 | 16.100.196.596 |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm | 8.096.935.658 | 3.779.803.404 |
| Cộng | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

| | 01/01/2023 | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | 31/12/2023 |
|---|------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 598.130.000.000 | 13.199.174.643.382 | (12.876.244.240.854) | 921.060.402.528 |
| Vay ngân hàng (1) | 598.130.000.000 | 3.656.150.000.000 | (3.534.880.000.000) | 719.400.000.000 |
| Vay cá nhân (2) | - | 9.543.024.643.382 | (9.341.364.240.854) | 201.660.402.528 |
| b) Dài hạn | - | 104.790.000.000 | (91.310.000.000) | 13.480.000.000 |
| Công ty TNHH Meta Property Management (3) | - | 104.790.000.000 | (91.310.000.000) | 13.480.000.000 |
| Tổng cộng | 598.130.000.000 | 13.303.964.643.382 | (12.967.554.240.854) | 934.540.402.528 |

Thông tin bổ sung của các khoản vay:

- (1) Các khoản vay Ngân hàng có lãi suất từ 3,7% đến 8,55% và có tài sản đảm bảo là các Bất động sản, trái phiếu thuộc sở hữu của Công ty hoặc các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay các đối tượng khác là số tiền khách hàng đồng ý cho Công ty vay, mức lãi suất do Công ty công bố áp dụng từng thời kỳ làm căn cứ để trả lãi cho Khách hàng. Theo công văn số 8975/UBCK-TT của UBCK ngày 15/12/2023 yêu cầu các Công ty chứng khoán không thực hiện các hoạt động làm cho Khách hàng/nhà đầu tư hiểu rằng CTCK có chức năng nhận tiền gửi như TCTD. Đến ngày 29/02/2024 số dư khoản vay các đối tượng khác còn lại là 178.574.106.247 đồng.
- (3) Khoản vay Công ty TNHH Meta Property Management số tiền 13.480.000.000 đồng theo hợp đồng khung vay tài sản số 1807/HĐ/ABS-METAPROPERTYMANAGEMENT ký ngày 18/07/2023. Mức lãi suất vay 4,3%/ năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

| | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|-----------------------------|------------|----------|----------|-----------------------|----------|----------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| | VND | % | | VND | % | |
| Trái phiếu phát hành | - | - | - | 66.465.000.000 | | |
| - ABS.BOND.2020 (1) | - | - | - | 40.465.000.000 | 9,5% | 36 tháng |
| - ABSCH2123001 (2) | - | - | - | 26.000.000.000 | 9,5% | 24 tháng |
| | - | | | 66.465.000.000 | | |

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | - | 759.914.677 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán | - | 252.187.612 |
| Phải trả về tiền mua CP phát hành thêm | 2.566.288.000 | 10.460.000 |
| Phải trả hoa hồng cộng tác viên | 1.551.918.651 | 1.636.413.725 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 178.638.310 | 730.562.726 |
| Cộng | 4.296.844.961 | 3.389.538.740 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Ánh sáng Tiên Dư | - | 161.256.053 |
| Ông Nguyễn Sơn | 392.496.075 | 392.496.075 |
| Công ty Cổ Phần xây dựng và thương mại Tất Đạt | 645.271.154 | - |
| Công ty Cổ phần truyền thông và in công nghệ mới CK | 82.675.620 | - |
| Các đối tượng khác | 219.762.223 | 470.312.819 |
| Cộng | 1.340.205.072 | 1.024.064.947 |

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ứng trước hợp đồng tư vấn | 140.060.000 | 125.000.000 |
| Ứng trước hoạt động môi giới chứng khoán | 30.269.461 | 30.269.461 |
| Cộng | 170.329.461 | 155.269.461 |

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 3.308.213 | 69.456.671 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 4.817.964.182 | 3.344.964.182 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 2.580.891.331 | 2.876.767.878 |
| Cộng | 7.402.163.726 | 6.291.188.731 |

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay, trái phiếu phải trả | 1.628.592.027 | 5.244.302.365 |
| Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính | 2.632.642.635 | - |
| Chi phí tư vấn tài chính | 190.454.000 | - |
| Chi phí hoạt động Công ty chứng khoán | 938.791.311 | 938.322.027 |
| Cộng | 5.390.479.973 | 6.182.624.392 |

26. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán | 90.000.000 | 110.000.000 |
| Cộng | 90.000.000 | 110.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | - | 23.396.501.165 |
| Phải trả khách hàng sử dụng dịch vụ tối ưu hóa tiền gửi | - | 7.297.100.796 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 570.887.686 | 946.490.774 |
| Cộng | 570.887.686 | 31.640.092.735 |

28. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**28.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

| Cổ đông | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | VND | Tỷ lệ % | VND | Tỷ lệ % |
| Tập đoàn Geleximco - CTCP | 463.795.170.000 | 45,85% | 463.795.170.000 | 45,85% |
| Ông Chu Văn Mân | 50.541.800.000 | 5,00% | 50.541.800.000 | 5,00% |
| Ông Nguyễn Văn Anh | 67.649.180.000 | 6,69% | 67.649.180.000 | 6,69% |
| Ông Vũ Đức Chính | 108.550.710.000 | 10,73% | 108.550.710.000 | 10,73% |
| Bà Vũ Thị Minh Trang | 75.388.500.000 | 7,45% | 75.388.500.000 | 7,45% |
| Vốn góp của cổ đông khác (dưới 5%) | 245.574.640.000 | 24,28% | 245.574.640.000 | 24,28% |
| Cộng | 1.011.500.000.000 | 100% | 1.011.500.000.000 | 100% |

28.2 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện | 284.831.689.048 | 213.866.807.316 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 695.974.834 | (512.250.007) |
| Cộng | 285.527.663.882 | 213.354.557.309 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28.3 TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐỒNG HOẶC CÁC THÀNH VIÊN GÓP VỐN

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước | 213.866.807.316 | 125.042.065.855 |
| Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán | 695.974.834 | (512.250.007) |
| Lãi/lỗ đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ | 72.645.936.128 | 100.909.603.544 |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp tính đến cuối kỳ kế toán | 286.512.743.444 | 225.951.669.399 |
| Số lợi nhuận phân phối | (1.681.054.396) | (12.084.862.083) |
| + Trích Quỹ dự trữ điều lệ (*) | - | (5.254.287.862) |
| + Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (*) | - | (5.254.287.862) |
| + Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | (1.681.054.396) | (1.576.286.359) |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm | 284.831.689.048 | 213.866.807.316 |

(*) Tại ngày 31/12/2023 Công ty chưa thực hiện xử lý 2 quỹ gồm Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có số dư lần lượt là 13.199.809.009 đồng và 13.199.809.009 đồng theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-ĐHĐCĐ2023 ngày 21/4/2023 thông qua việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--|---------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (*) | 100% | 84.052.719.786 |
| Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | - |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 2% | 1.681.054.396 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 98% | 82.371.665.390 |

(*) Lợi nhuận sau thuế TNDN 2022 làm căn cứ trích lập các quỹ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua được xác định trên cơ sở bằng lợi nhuận sau thuế TNDN đã thực hiện cộng lỗ trước thuế chưa thực hiện.

28.4 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1.011.500.000.000 | 1.000.439.880.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 11.060.120.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 1.011.500.000.000 | 1.011.500.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28.5 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | CP | CP |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 101.150.000 | 101.150.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 101.150.000 | 101.150.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 101.150.000 | 101.150.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 101.150.000 | 101.150.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 101.150.000 | 101.150.000 |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 110.214.880.000 | 297.762.090.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 2.443.400.000 | 8.261.200.000 |
| Cộng | 112.658.280.000 | 306.023.290.000 |

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 487.914.800.000 | 726.582.940.000 |
| Cộng | 487.914.800.000 | 726.582.940.000 |

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 7.530.088.890.000 | 7.833.691.190.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển | 543.055.010.000 | 558.767.030.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 528.742.080.000 | 380.836.650.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 1.658.460.000 | 23.686.960.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 75.382.510.000 | 55.280.180.000 |
| Cộng | 8.678.926.950.000 | 8.852.262.010.000 |

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 22.955.400.000 | 18.428.280.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 291.400.000 | 267.500.000 |
| Cộng | 23.246.800.000 | 18.695.780.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 405.376.534.601 | 319.665.393.571 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước | 404.325.522.426 | 319.539.168.511 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài | 1.051.012.175 | 126.225.060 |
| Tiền gửi của tổ chức phát hành | 153.568.650 | 6.666.150 |
| Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành | 153.568.650 | 6.666.150 |
| Cộng | 405.530.103.251 | 319.672.059.721 |

34. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 405.376.534.601 | 319.665.393.571 |
| Nhà đầu tư trong nước | 404.325.522.426 | 319.539.168.511 |
| Nhà đầu tư nước ngoài | 1.051.012.175 | 126.225.060 |
| Cộng | 405.376.534.601 | 319.665.393.571 |

35. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 153.568.650 | 6.666.150 |
| Cộng | 153.568.650 | 6.666.150 |

36. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả nghiệp vụ margin | 652.677.910.069 | 356.575.486.210 |
| Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước | 652.677.910.069 | 356.575.486.210 |
| Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 74.719.272.743 | 23.465.230.539 |
| Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 74.719.272.743 | 23.465.230.539 |
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước | 74.719.272.743 | 23.465.230.539 |
| Cộng | 727.397.182.812 | 380.040.716.749 |

VĂN ANH



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

37. THU NHẬP**a. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

| | Số lượng bán VND | Tổng giá trị bán VND | Tổng giá vốn VND | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước | |
|-----------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | | | | Lãi VND | Lỗ VND | Lãi VND | Lỗ VND |
| - Cổ phiếu niêm yết | 8.100 | 112.240.000 | 115.830.000 | - | 3.590.000 | 1.167.068.426 | 303.106.961 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 3.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | - | - | 1.805.261.967 | 13.014.016 |
| - Trái phiếu | 49.782.447 | 8.709.823.806.562 | 8.682.759.709.935 | 48.680.597.444 | 21.616.500.817 | 45.461.262.049 | 24.633.804.230 |
| - Tài sản tài chính khác | 2.647.465 | 5.219.930.748.731 | 5.216.220.208.505 | 3.730.691.626 | 20.151.400 | 90.866.554 | 59.778.600 |
| Cộng | 55.438.012 | 13.959.866.795.293 | 13.929.095.748.440 | 52.411.289.070 | 21.640.242.217 | 48.524.458.996 | 25.009.703.807 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

b. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| FVTPL | Giá trị mua theo số kế toán | Giá trị thị trường/ Giá hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại tại | | Chênh lệch đánh giá lại tại | | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán | | | |
|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|---------------|-----|
| | | | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | | Đánh giá tăng | | Đánh giá giảm | |
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 21.116.414.919 | 15.994.114.552 | 7.223.458 | (5.129.523.825) | 9.980.541 | (3.741.328.678) | 1.163.200.100 | (2.554.797.450) | | |
| - SHN | 21.100.892.637 | 15.975.639.000 | - | (5.125.253.637) | - | (3.736.067.637) | 1.157.655.000 | (2.546.841.000) | | |
| - Cổ phiếu lẻ | 15.522.282 | 18.475.552 | 7.223.458 | (4.270.188) | 9.980.541 | (5.261.041) | 5.545.100 | (7.956.450) | | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 47.068.944.716 | 47.061.780.163 | 797.419 | (7.961.972) | 959.418 | (7.145.543) | 2.658.265 | (2.991.573) | | |
| - CTCP Giấy An Hòa | 41.842.300.000 | 41.842.300.000 | - | - | - | - | - | - | | |
| - CTCP Bất Động Sản | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 | - | - | - | - | - | - | | |
| Exim | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| - Ngân hàng TMCP | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| - Đại Chúng Việt Nam | 957.605.000 | 957.605.000 | - | - | - | - | - | - | | |
| - Khác | 1.039.039.716 | 1.031.875.163 | 797.419 | (7.961.972) | 959.418 | (7.145.543) | 2.658.265 | (2.991.573) | | |
| Trái phiếu niêm yết | 5.551.460.766 | 5.213.165.028 | - | (338.295.738) | 2.639.577.929 | (75.152.666) | 185.309.383 | (3.088.030.384) | | |
| - GLH121019 | 158.725.664 | 152.995.500 | - | (5.730.164) | 1.424.817.443 | - | - | (1.430.547.607) | | |
| - GLH121026 | 5.392.735.102 | 5.060.169.528 | - | (332.565.574) | 1.214.760.486 | - | 110.156.717 | (1.657.482.777) | | |
| - MSN120012 | - | - | - | - | - | - | 23.022.846 | - | | |
| - MSN121013 | - | - | - | - | - | - | (52.129.820) | - | | |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 125.864.235.800 | 132.201.965.000 | 6.337.729.200 | - | - | - | 6.337.729.200 | - | | |
| - Công ty CP Đầu tư và | 125.864.235.800 | 132.201.965.000 | 6.337.729.200 | - | - | - | 6.337.729.200 | - | | |
| Du lịch Vạn Hương | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| Hợp đồng tiền gửi | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 | - | - | - | - | - | - | | |
| Chứng chỉ quỹ | - | - | - | - | 532.796.490 | - | 616.734.130 | (1.149.530.620) | | |
| - Chứng chỉ quỹ ABF | - | - | - | - | 532.796.490 | - | 616.734.130 | (1.149.530.620) | | |
| Tổng | 339.601.056.201 | 340.471.024.743 | 6.345.750.077 | (5.475.781.555) | 3.183.314.378 | (3.823.626.887) | 8.305.631.078 | (6.795.350.027) | | |

100% 5000000

100% 5000000

100% 5000000

100% 5000000

100% 5000000

100% 5000000

100% 5000000

100% 5000000

100% 5000000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***c. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 46.171.051.610 | 64.518.343.257 |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 38.030.637.096 | 13.943.953.187 |
| Từ các khoản cho vay | 74.231.049.471 | 74.647.439.106 |
| Cộng | 158.432.738.177 | 153.109.735.550 |

d. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập hoạt động khác | 479.479.997 | 801.750.903 |
| - Doanh thu cho thuê tài sản | 98.181.818 | 250.909.091 |
| - Doanh thu khác | 381.298.179 | 550.841.812 |
| Cộng | 479.479.997 | 801.750.903 |

38. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác | 615.699.339 | 1.510.511.366 |
| - Chi phí dịch vụ tài chính khác | 608.206.891 | 11.214.040 |
| - Chi phí hoàn thuế, phí của nhà đầu tư | - | 1.492.823.084 |
| - Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành | 7.492.448 | 6.474.242 |
| Cộng | 615.699.339 | 1.510.511.366 |

39. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 57.126.702.496 | 48.739.440.253 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng | 2.037.782.142 | 2.642.138.648 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.011.551.236 | 3.672.044.489 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 23.313.309 | 20.049.282 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.019.436.939 | 15.963.640.493 |
| Chi phí khác | - | 174.653.142 |
| Cộng | 80.218.786.122 | 71.211.966.307 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 93.964.712.743 | 110.271.590.855 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 12.395.128.025 | 29.580.118.596 |
| <i>Chi phí không hợp lệ</i> | <i>5.599.777.998</i> | <i>3.985.074.848</i> |
| <i>Lỗi do đánh giá lại các tài sản tài chính</i> | <i>6.795.350.027</i> | <i>25.595.043.748</i> |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (8.306.068.778) | (8.757.354.106) |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | <i>(437.700)</i> | <i>(19.194.116)</i> |
| <i>Lỗi do đánh giá lại các tài sản tài chính</i> | <i>(8.305.631.078)</i> | <i>(8.738.159.990)</i> |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 98.053.771.990 | 131.094.355.345 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN trong kỳ | 19.610.754.398 | 26.218.871.069 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước (*) | 197.741.166 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>19.808.495.564</u> | <u>26.218.871.069</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN năm 2019 - 2021 phải nộp theo Biên bản quyết toán của Cơ quan thuế và chi phí thuế TNDN năm 2022 Công ty tự điều chỉnh lại.

41. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|--------------------|------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | 128.062.502 |
| Cộng | <u>-</u> | <u>128.062.502</u> |
| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế | 173.993.708 | - |
| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động | | |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 173.993.708 | - |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | (128.062.502) |
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | (3.365.345.168) |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (128.062.502) | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Cộng | <u>302.056.210</u> | <u>(3.493.407.670)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------|----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 73.854.160.969 | 87.546.127.456 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (1.681.054.396) | - |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 101.150.000 | 100.627.379 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 714 | 870 |

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị ghi sổ | | | |
|---|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
| | Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 288.020.444.274 | - | 174.966.701.717 | - |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 340.471.024.743 | - | 1.144.647.389.088 | - |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 521.084.787.507 | - | 375.579.735 | - |
| Các khoản cho vay | 727.397.182.812 | (18.551.069.421) | 380.040.716.749 | (18.078.539.021) |
| Các khoản phải thu | 39.218.690.104 | (3.517.850.220) | 42.837.367.274 | (3.517.850.220) |
| Đầu tư dài hạn | 46.169.859.629 | - | 43.619.742.659 | - |
| Cộng | 1.962.361.989.069 | (22.068.919.641) | 1.786.487.497.222 | (21.596.389.241) |
| | | | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 934.540.402.528 | 664.595.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | | | 6.207.937.719 | 36.053.696.422 |
| Chi phí phải trả | | | 5.390.479.973 | 6.182.624.392 |
| Cộng | | | 946.138.820.220 | 706.831.320.814 |
| Trạng thái ròng | | | 1.016.223.168.849 | 1.079.656.176.408 |

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

44. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tư doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

44. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp)

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|--------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 288.020.444.274 | - | - | 288.020.444.274 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 521.084.787.507 | - | - | 521.084.787.507 |
| Các khoản cho vay | 708.846.113.391 | - | - | 708.846.113.391 |
| Các khoản phải thu | 35.700.839.884 | - | - | 35.700.839.884 |
| Cộng | 1.553.652.185.056 | - | - | 1.553.652.185.056 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 174.966.701.717 | - | - | 174.966.701.717 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 375.579.735 | - | - | 375.579.735 |
| Các khoản cho vay | 361.962.177.728 | - | - | 361.962.177.728 |
| Các khoản phải thu | 39.319.517.054 | - | - | 39.319.517.054 |
| Cộng | 576.623.976.234 | - | - | 576.623.976.234 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

44. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp)

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--|------------------------|-------------------------|---------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 921.060.402.528 | 13.480.000.000 | - | 934.540.402.528 |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 6.207.937.719 | - | - | 6.207.937.719 |
| Chi phí phải trả | 5.390.479.973 | - | - | 5.390.479.973 |
| | 932.658.820.220 | 13.480.000.000 | - | 946.138.820.220 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 664.595.000.000 | - | - | 664.595.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 36.053.696.422 | - | - | 36.053.696.422 |
| Chi phí phải trả | 6.182.624.392 | - | - | 6.182.624.392 |
| | 706.831.320.814 | - | - | 706.831.320.814 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

45. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

| | Năm 2023 | | | | |
|-------------------------------|--|-------------------------------------|---|---------------------------|---------------------------------------|
| | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND | Hoạt động đầu tư tự doanh VND | Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK VND | Các hoạt động khác VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
| Doanh thu hoạt động | 67.769.597.934 | 144.918.608.854 | 5.234.316.457 | 74.860.529.468 | 292.783.052.713 |
| Chi phí hoạt động | 34.146.820.373 | 35.159.590.698 | 2.873.115.965 | 5.957.524.440 | 78.137.051.476 |
| Doanh thu không phân bổ | - | - | - | - | 12.129.587.115 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | - | 132.660.395.685 |
| Kết quả hoạt động | 33.622.777.561 | 109.759.018.156 | 2.361.200.492 | 68.903.005.028 | 94.115.192.667 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 3.880.414.055 | 907.725.671.879 | 15.600.152.000 | 708.846.113.391 | 1.636.052.351.325 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 662.679.782.949 |
| Tổng tài sản | 3.880.414.055 | 907.725.671.879 | 15.600.152.000 | 708.846.113.391 | 2.298.732.134.274 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 4.296.844.961 | - | - | 934.540.402.528 | 938.837.247.489 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | 22.703.428.258 |
| Tổng nợ phải trả | 4.296.844.961 | - | - | 934.540.402.528 | 961.540.675.747 |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

| | Năm 2022 | | | | |
|-------------------------------|--|-------------------------------------|---|---------------------------|---------------------------------------|
| | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND | Hoạt động đầu tư tự doanh VND | Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK VND | Các hoạt động khác VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
| Doanh thu hoạt động | 75.588.669.024 | 121.780.962.243 | 74.200.670.957 | 92.068.143.196 | 363.638.445.420 |
| Chi phí hoạt động | 32.996.342.649 | 60.275.233.145 | 35.862.249.790 | 2.610.511.366 | 131.744.336.950 |
| Doanh thu không phân bổ | - | - | - | - | 2.609.325.551 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | - | 124.081.705.301 |
| Kết quả hoạt động | 42.592.326.375 | 61.505.729.098 | 38.338.421.167 | 89.457.631.830 | 110.421.728.720 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 23.223.883.892 | 1.193.408.228.931 | 30.859.164.000 | 362.337.757.463 | 1.609.829.034.286 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 371.576.757.206 |
| Tổng tài sản | 23.223.883.892 | 1.193.408.228.931 | 30.859.164.000 | 362.337.757.463 | 1.981.405.791.492 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 6.779.077.480 | - | - | 695.288.601.961 | 702.067.679.441 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | 16.869.877.067 |
| Tổng nợ phải trả | 6.779.077.480 | - | - | 695.288.601.961 | 718.937.556.508 |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

11/2023 08/2023 / 10/23

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***47. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu | | | |
| Tập đoàn Geleximco - Công ty CP | (*) | 605.373.599 | 63.450.605.284 |
| Mua hàng | | | |
| Tập đoàn Geleximco - Công ty CP | (*) | 4.982.251.776 | 983.526.554 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-------------|-------------------|-------------------|
| Ký quỹ ký cược | | | |
| Tập đoàn Geleximco - Công ty CP | (*) | 859.305.000 | 887.565.000 |
| Phải thu dịch vụ Công ty CK cung cấp | | | |
| Tập đoàn Geleximco - Công ty CP | (*) | 14.326.280.620 | 28.934.921.087 |
| Phải trả khác | | | |
| Tập đoàn Geleximco - Công ty CP | (*) | - | 23.396.501.165 |

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này. Quan hệ với các bên liên quan không nhất thiết thuộc quan hệ giữa các bên liên kết theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Thu lao, thu nhập của Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc như sau:

| | Chức vụ | Năm 2023 VNĐ | Năm 2022 VNĐ |
|--------------------------|----------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị | | 3.120.000.000 | 2.280.000.000 |
| Vũ Thị Hương | Chủ tịch HĐQT | 1.300.000.000 | 920.000.000 |
| Trần Kim Khánh | Ủy viên HĐQT | 455.000.000 | 360.000.000 |
| Nguyễn Thị Nga | Ủy viên HĐQT | 455.000.000 | 360.000.000 |
| Lê Việt Hà | Ủy viên HĐQT | 455.000.000 | 360.000.000 |
| Khuong Đức Tiếp | Ủy viên HĐQT | 455.000.000 | 280.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | 825.000.000 | 700.000.000 |
| Chu Thị Hương | Trưởng ban | 390.000.000 | 340.000.000 |
| Nguyễn Thị Dự | Thành viên | 240.000.000 | 200.000.000 |
| Phạm Thị Bích Ngọc | Thành viên | 195.000.000 | 160.000.000 |
| Ban Tổng Giám Đốc | | 663.000.000 | 549.000.000 |
| Nhâm Hà Hải | Tổng Giám Đốc | 299.000.000 | 253.000.000 |
| Đặng Hải Chung | Phó TGD | 234.000.000 | 216.000.000 |
| Lê Thị Thu Hiền | Kế toán trưởng | 130.000.000 | 80.000.000 |
| Tổng | | 4.608.000.000 | 3.529.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

48. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Các báo cáo này đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Trần Thị Thu Phương
Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhậm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

ANH 1.2



TRỌN VỆN TRẢI NGHIỆM ĐẦU TƯ

📍 | Địa chỉ: Tầng 16, tòa nhà GELEXIMCO,
36 Hoàng Cầu, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

☎️ | 024 3562 4626

🌐 | www.abs.vn